



*Con đường  
Phía trước...*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011**

*Sau 40 năm hình thành và phát triển, Công ty cổ phần Bột giặt LIX đã ổn định với hướng đi riêng của mình, vững vàng trong môi trường kinh doanh cạnh tranh đầy khốc liệt. Công ty tự hào là một trong những doanh nghiệp hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh chất tẩy rửa.*

- 05**      **Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
Tầm nhìn  
Sứ mệnh  
Thư gửi cổ đông
- 08**      **Giới thiệu về Công ty**  
Những sự kiện quan trọng  
Những giải thưởng đạt được  
Định hướng phát triển  
Cơ cấu công ty  
Sơ đồ tổ chức công ty  
Giới thiệu thành viên Hội đồng quản trị  
Giới thiệu thành viên Ban kiểm soát
- 16**      **Báo cáo của Hội đồng quản trị**  
Thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh  
Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh 2011  
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức  
Hoạt động của Hội đồng quản trị  
Thù lao của HĐQT và BKS qua các năm  
Sở hữu cổ phần của HĐQT  
Giao dịch của cổ đông nội bộ  
Giao dịch của cổ đông lớn  
Thông tin cổ đông và vốn cổ phần  
Kế hoạch kinh doanh 2012

**25 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Giới thiệu Ban Tổng Giám đốc

Năng lực sản xuất

Hoạt động nghiên cứu và phát triển

Hoạt động Marketing

Hệ thống phân phối

Hệ thống quản lý chất lượng

Tổ chức và nhân sự

Hoạt động tài chính kế toán

Quan hệ nhà đầu tư

Báo cáo phân tích tài chính

Trách nhiệm với môi trường

Trách nhiệm với xã hội

**38 Thông tin về sản phẩm**

**42 Báo cáo tài chính**

<b>16</b>	<b>Bảng 01:</b>	<i>Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh</i>
<b>19</b>	<b>Bảng 02:</b>	<i>Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2010</i>
<b>21</b>	<b>Bảng 03:</b>	<i>Thù lao HĐQT và BKS qua các năm</i>
<b>21</b>	<b>Bảng 04:</b>	<i>Tỷ lệ sở hữu cổ phần của HĐQT</i>
<b>22</b>	<b>Bảng 05:</b>	<i>Cơ cấu cổ đông tại ngày 22/2/2012</i>
<b>22</b>	<b>Bảng 06:</b>	<i>Danh sách cổ đông lớn tại ngày 22/2/2012</i>
<b>22</b>	<b>Bảng 07:</b>	<i>Danh sách cổ đông nắm giữ 1%-5% tại ngày 22/2/2012</i>
<b>23</b>	<b>Bảng 08:</b>	<i>Danh sách cổ đông nước ngoài tại ngày 22/2/2012</i>
<b>24</b>	<b>Bảng 09:</b>	<i>Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012</i>
<b>32</b>	<b>Bảng 10:</b>	<i>Cơ cấu doanh thu 2009-2011</i>
<b>34</b>	<b>Bảng 11:</b>	<i>So sánh chi phí 2010 – 2011</i>
<b>34</b>	<b>Bảng 12:</b>	<i>Hệ số khả năng sinh lời 2007-2011</i>
<b>36</b>	<b>Bảng 13:</b>	<i>Hệ số khả năng thanh toán 2007-2011</i>
<b>25</b>	<b>Biểu đồ 01:</b>	<i>Cơ cấu sản lượng sản xuất 2007-2011</i>
<b>28</b>	<b>Biểu đồ 02:</b>	<i>Cơ cấu doanh thu 2011 theo khu vực địa lý quốc tế</i>
<b>28</b>	<b>Biểu đồ 03:</b>	<i>Cơ cấu doanh thu 2011 theo khu vực địa lý tại Việt Nam</i>
<b>30</b>	<b>Biểu đồ 04:</b>	<i>Cơ cấu lao động phân theo độ tuổi, thâm niên và trình độ</i>
<b>32</b>	<b>Biểu đồ 05:</b>	<i>Doanh thu 2004-2011</i>
<b>32</b>	<b>Biểu đồ 06:</b>	<i>Cơ cấu doanh thu 2007-2011</i>
<b>33</b>	<b>Biểu đồ 07:</b>	<i>Cơ cấu chi phí 2011</i>

## **Tầm nhìn**

Trở thành công ty hàng đầu về sản xuất và kinh doanh chất tẩy rửa gia dụng tại Việt Nam.

## **Sứ mệnh**

Không ngừng cải tiến và sáng tạo ra những sản phẩm chất lượng cao với giá thành hợp lý cho xã hội. Luôn quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên. Khuyến khích nhân viên tạo ra nhiều giá trị mới cho cổ đông và toàn xã hội.

## Thư gửi cổ đông

### **Kính thưa quý vị cổ đông,**

Chắc hẳn quý vị vẫn còn nhớ, trong thông điệp của chủ tịch HĐQT gửi quý cổ đông năm trước, chúng tôi đã dự đoán năm 2011 là một năm nhiều thách thức, những yếu tố vĩ mô vẫn còn nhiều bất ổn, trong đó yếu tố lạm phát và tỷ giá là đáng quan ngại nhất. Và rồi, những dự đoán ấy đã trở thành hiện thực.

Cho đến nay, đất nước vẫn tiếp tục với cuộc chiến dai dẳng chống lại tình trạng lạm phát cao, tiền tệ mất giá và vấn đề lãi suất. Năm qua còn là một năm đặc biệt khó khăn cho khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn trong việc huy động vốn ngắn hạn lẫn dài hạn do lãi suất cao và chính sách tín dụng. Những khó khăn đó đã thể hiện rõ trong kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có ngành chất tẩy rửa gia dụng mà LIXCO là một thành viên.

Cũng trong năm qua, nhiều nhãn hàng mới về chất tẩy rửa gia dụng tham gia thị trường, sự cạnh tranh giữa các thương hiệu quốc tế và nhãn hàng trong nước

càng thêm quyết liệt. Trong bối cảnh đó, LIXCO đã phát huy truyền thống vượt khó được nhiều thế hệ xây dựng trong suốt 40 năm qua để vượt qua thách thức.

Tổng kết năm 2011, doanh thu Công ty đạt 1.243 tỷ đồng, tăng 24% so với năm trước và đạt 108% kế hoạch đại hội đồng cổ đông đã đề ra. Tuy nhiên, tình hình lạm phát tăng cao, giá cả nguyên liệu đầu vào liên tục tăng đã làm chi phí sản xuất tăng đột biến so với năm trước. Trước thách thức này, công ty đã chọn giải pháp giảm lợi nhuận biên để giữ vững thị phần, đồng thời tìm kiếm cơ hội để mở rộng thị trường. Kết quả là lợi nhuận biên đã giảm còn 15% và lợi nhuận trước thuế giảm 10% so với năm 2010. Mặc dù không đạt được tốc độ tăng trưởng như kỳ vọng nhưng cũng đã hoàn thành nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao về chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế.

Nhìn lại quá trình phát triển trong năm năm qua, chúng ta rất tự hào khi tốc độ tăng doanh thu bình quân năm đạt 25%, đây là một tốc độ tăng trưởng rất mạnh mẽ trong lĩnh vực sản xuất, đặc biệt có ý nghĩa khi tốc độ tăng trưởng ở mức cao này được duy trì trong thời gian dài. Với tốc độ phát triển nhanh như vậy nên việc sản xuất chất tẩy rửa lỏng đã hết công suất, không đáp ứng đủ nhu cầu của khách hàng. Chính vì thế, Công ty đã tập trung đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất hiện đại, đủ sức sản xuất những sản

phẩm chất lượng cao theo tiêu chuẩn của Nhật Bản và nhiều nước phát triển khác. Và chúng tôi rất vui mừng thông báo đến quý cổ đông rằng, Nhà máy sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm đã được đưa vào sử dụng từ tháng 12 năm 2011, đáp ứng đầy đủ cho đợt hàng cao điểm trong Tết Nguyên đán vừa qua.

Bước sang năm 2012, nền kinh tế Việt Nam vừa phải tiếp tục chống chọi với vấn đề lạm phát vừa phải bước vào cuộc tái cấu trúc nền kinh tế mà hệ quả là có thể nhiều doanh nghiệp sẽ bị sàng lọc, đào thải theo quy luật kinh tế thị trường. Thế nhưng, bức tranh tăng trưởng của Việt Nam vẫn còn đầy tiềm năng và triển vọng. Thị trường Việt Nam vẫn còn nhiều tiềm năng còn chưa khai thác hết, đó là những yếu tố tích cực mang lại nhiều lý do để chúng ta lạc quan và tin tưởng hơn.

Năm 2012 đồng thời cũng là một năm có nhiều ý nghĩa với LIXCO, đây là năm thứ 10 hoạt động của công ty dưới hình thức công ty cổ phần sau khi thực hiện cổ phần hóa. Trong bối cảnh này, toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty sẽ tiếp tục phát huy truyền thống, cùng đồng tâm, hiệp lực thực hiện kế hoạch, để năm 2012 thật sự trở thành một cột mốc có ý nghĩa của LIXCO.

Với kết quả sau một năm nỗ lực phấn đấu, tuy chưa thật thỏa mãn với những kỳ vọng ở mức cao nhưng cũng khá thành công với những kết quả đã đạt được. Tôi muốn bày tỏ sự biết ơn sâu sắc đến những

khách hàng thân thương, những đối tác đáng tin cậy đã gắn bó, ủng hộ và đặt niềm tin vào LIXCO, vào sản phẩm mang thương hiệu LIX của chúng tôi trong nhiều năm qua. Tôi xin gửi lời chân thành cảm ơn đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đã có những đóng góp thiết thực về chiến lược kinh doanh cũng như về quản trị doanh nghiệp. Cảm ơn toàn thể cán bộ công nhân viên vì sự chuyên nghiệp, trung thành và tận tụy. Cuối cùng, tôi cũng không quên gửi lời cảm ơn chân thành đến quý cổ đông vì đã đồng hành với LIXCO trong thời gian qua. Chúng tôi mong muốn được tiếp tục hợp tác với tất cả các đối tác để cùng gặt hái thêm nhiều thành tựu trong năm 2012.

Kính chúc toàn thể quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt. Chúc Đại hội thành công tốt đẹp.

Chân thành cảm ơn.

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Lâm Văn Kiệt**



**CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG  
TRONG QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TY****1972**

Tiền thân là Công ty kỹ nghệ hóa phẩm Huân Huân, một công ty tư nhân được thiết kế theo công nghệ của Ý.

**1977**

Trong quá trình cải tạo công thương nghiệp, nhà máy chuyển sang hình thức xí nghiệp hợp doanh và lấy tên là Nhà máy Công tư hợp doanh Linh Xuân.

**1978**

Chủ nhà máy hiến cho Nhà nước để xuất cảnh, nhà máy được sát nhập vào Nhà máy Bột giặt Viso.

**1980**

Tách khỏi Nhà máy Bột giặt Viso và đổi tên thành Nhà máy Quốc doanh Bột giặt Linh Xuân, trực thuộc Công ty Bột giặt Miền Nam.

**1992**

Chuyển thành Công ty Bột giặt Lix, thuộc Tổng Công ty Hóa chất công nghiệp và Hóa chất tiêu dùng.

Khánh thành Chi nhánh Lix Hà Nội tại huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội. Nhà máy có công suất 5.000 tấn bột giặt/năm.

Chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Bột giặt LIX với vốn điều lệ 36 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Mua lại Nhà máy sản xuất bột giặt từ Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam, tại quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Nhà máy có công suất 30.000 tấn bột giặt/năm và sáp nhập vào Chi nhánh LIX Hà Nội.

Thành lập Chi nhánh Lix Bình Dương. Bắt đầu triển khai xây dựng giai đoạn một với nhà máy có công suất 60.000 tấn chất tẩy rửa lỏng/năm.

**1994**

Thực hiện việc phát hành cổ phiếu thưởng và tăng vốn điều lệ từ 36 tỷ đồng lên 72 tỷ đồng.

**2003**

Trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng, tăng vốn điều lệ từ 72 tỷ đồng lên 90 tỷ đồng.

Tổ chức Đại hội cổ đông bất thường thông qua việc niêm yết cổ phiếu Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

**2005**

Ngày 10/12, chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HoSE).

**2008**

Tháng 12 nhà máy LIX Bình Dương đã bắt đầu hoạt động và cho ra những lô sản phẩm đầu tiên.

**2009****2011**

**NHỮNG GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC  
TRONG QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TY**

**2004**

Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín

**2005**

Cờ thi đua của Bộ Công nghiệp tặng Đơn vị xuất sắc phong trào thi đua

Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín

**2006**

Cờ thi đua của Chính phủ tặng Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua

Thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam

Hàng Việt Nam chất lượng cao

**2007**

Hàng Việt Nam chất lượng cao

**2008**

Hàng Việt Nam chất lượng cao

Thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam

**2009**

Cờ thi đua của Chính phủ tặng Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua

Top 100 thương hiệu hàng đầu

Hàng Việt Nam chất lượng cao

**2010**

Cờ thi đua của Tập đoàn hóa chất Việt Nam tặng Đơn vị xuất sắc trong phong trào thi đua

Hàng Việt Nam chất lượng cao

**2011**

Cờ thi đua của Tập đoàn hóa chất Việt Nam tặng Đơn vị xuất sắc trong phong trào thi đua năm 2011

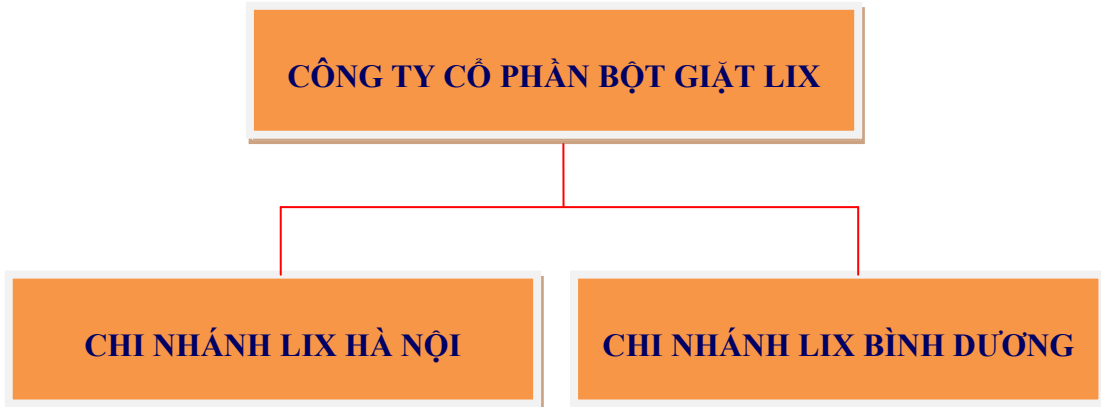
Hàng Việt Nam chất lượng cao

**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN****Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

- ✦ Phát triển nhanh và bền vững.
- ✦ Sản xuất và kinh doanh chất tẩy rửa là hoạt động chủ lực.
- ✦ Trở thành công ty sản xuất và kinh doanh chất tẩy rửa hàng đầu tại Việt Nam.

**Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

- ✦ Mở rộng quy mô sản xuất, chú trọng phát triển sản xuất chất tẩy rửa dạng lỏng vì đây là dòng sản phẩm đang được ưa chuộng tại những nước phát triển do đáp ứng xu hướng tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.
- ✦ Gia tăng thị phần nội địa.
- ✦ Phát triển thị trường xuất khẩu mới, gia tăng tỉ trọng xuất khẩu trong cơ cấu doanh thu hàng năm.
- ✦ Triển khai sản xuất các sản phẩm chăm sóc da vì đây là dòng sản phẩm có nhu cầu tiêu dùng cao trong xã hội phát triển và đồng thời có tỉ suất lợi nhuận cao.

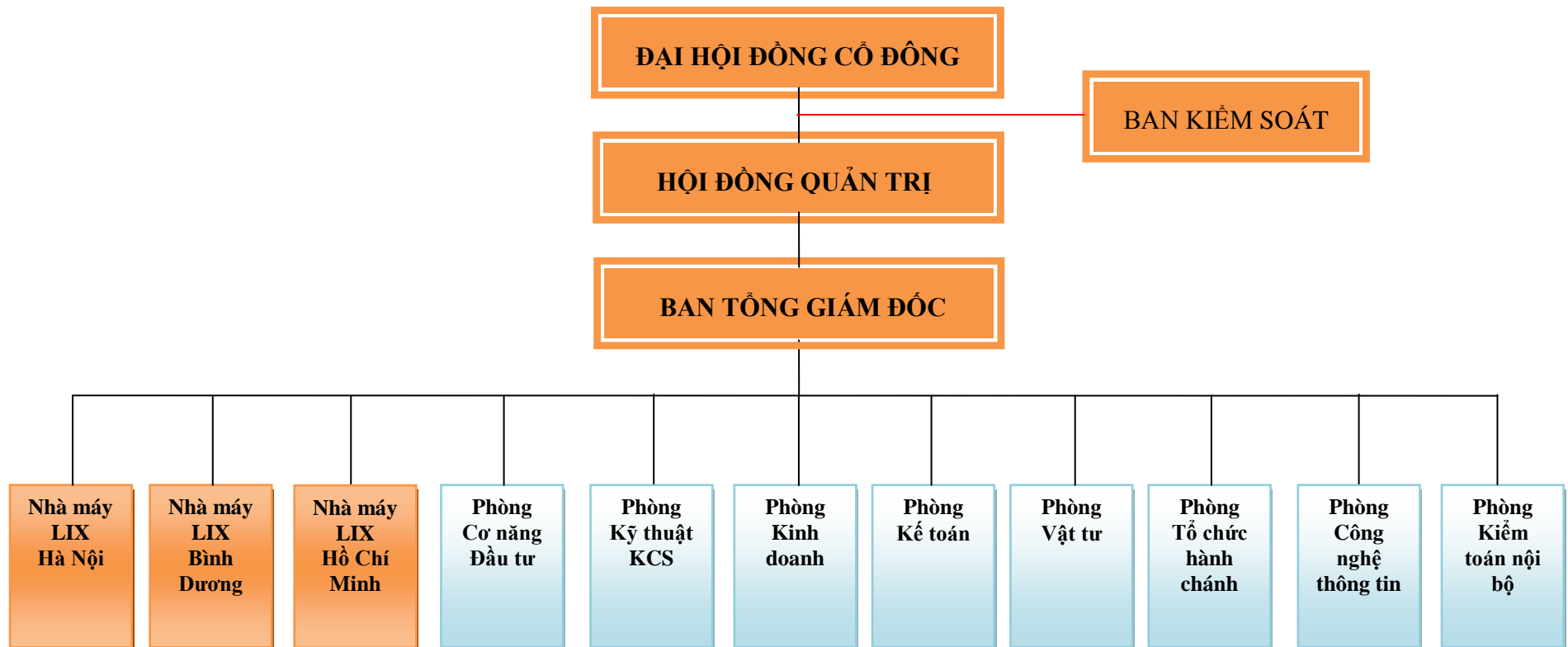
**CƠ CẤU CÔNG TY****CHI NHÁNH LIX HÀ NỘI**

Chi nhánh Công ty cổ phần Bột giặt Lix tại Hà Nội (Chi nhánh Lix Hà Nội) được xây dựng năm 1993 và bắt đầu sản xuất từ năm 1994 với công suất 5.000 bột giặt/năm. Đến năm 2005, Công ty mua lại Nhà máy sản xuất bột giặt có công suất 30.000 tấn/năm của Unilever Việt Nam và sáp nhập vào Chi nhánh Lix Hà Nội. Hiện nay, công suất sản xuất của Chi nhánh Lix Hà Nội đạt 50.000 tấn bột/năm và 5.000 tấn tẩy rửa lồng/năm. Hiện nay Chi nhánh Lix Hà Nội hiện nay có khoảng 300 lao động, phụ trách thị trường từ Huế trở ra phía Bắc và chủ yếu sản xuất gia công cho Unilever Việt Nam.

**CHI NHÁNH LIX BÌNH DƯƠNG**

Chi nhánh Công ty cổ phần Bột giặt Lix tại Bình Dương (Chi nhánh Lix Bình Dương) được xây dựng tháng 1 năm 2011 và hoàn thành đưa vào hoạt động tháng 12 năm 2011. Chi nhánh Lix Bình Dương tọa lạc trên diện tích đất 50.000 m<sup>2</sup> tại KCN Đại Đăng, tỉnh Bình Dương, cách trụ sở chính Công ty 25km. Hiện nay Chi nhánh Lix Bình Dương đã được đầu tư xây dựng xong giai đoạn một với Nhà máy sản xuất chất tẩy lồng hiện đại có công suất 60.000 tấn/năm và một tổng kho phân phối.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Hội đồng Quản trị của Công ty nhiệm kỳ 2007 – 2012 gồm có 05 thành viên, trong đó có 02 thành viên HĐQT là độc lập không điều hành. ĐHĐCĐ thường niên 2011 đã phê chuẩn Chủ tịch HĐQT đồng thời là Tổng Giám đốc.**

**LÂM VĂN KIỆT**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Kiêm Tổng Giám đốc**

Ông sinh năm 1956, tốt nghiệp Đại học Bách Khoa TP.HCM năm 1979, chuyên ngành Kỹ sư Tự động hóa Công nghiệp. Ông là người đại diện 21% phần vốn Nhà nước tại Công ty.

Ngay sau khi tốt nghiệp Đại học, Ông về công tác tại Nhà máy Quốc doanh Bột giặt Linh Xuân với vị trí là nhân viên Kỹ thuật. Từ năm 1986 đến năm 2000, Ông được đề bạt làm Trợ lý Giám đốc về Kỹ thuật Nhà máy Quốc doanh Bột giặt Linh Xuân, sau này là Công ty Bột giặt LIX. Từ năm 2000 đến năm 2001, Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Giám đốc Công ty Bột giặt LIX. Từ năm 2001 đến năm 2002, Ông được giao Quyền Giám đốc Công ty Bột giặt LIX. Từ tháng 10/2003 đến 2/2005, Ông là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt LIX. Từ tháng 3/2005 đến nay, Ông là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt LIX.

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LIÊN**

**Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Bà sinh năm 1954, tốt nghiệp Trường Đại học Tài chính Kế toán năm 1987, chuyên ngành Tài chính Kế toán công nghiệp.

Từ năm 1975 đến năm 1980, Bà là nhân viên kế toán Nhà máy Quốc doanh Bột giặt VISO. Từ năm 1980 đến năm 1987, Bà là Phụ trách kế toán Nhà máy Quốc doanh Bột giặt Linh Xuân. Từ năm 1987 đến năm 1993, Bà là Kế toán trưởng Nhà máy Quốc doanh Bột giặt Linh Xuân. Từ năm 1993 đến tháng 9/2003, Bà là Kế toán trưởng Công ty Bột giặt LIX. Từ tháng 10/2003 đến tháng 02/2005, Bà là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Bột giặt LIX. Từ tháng 3/2005 đến tháng 12/2011, Bà là Phó chủ tịch HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Bột giặt LIX. Từ tháng 01/2012 đến nay, Bà là Phó chủ tịch HĐQT kiêm Cố vấn Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt LIX.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****VÕ THÀNH DANH****Thành viên Hội đồng quản trị  
Kiêm Phó Tổng Giám đốc**

Ông sinh năm 1956, tốt nghiệp Trường Đại học Bách khoa TP.HCM năm 1987, chuyên ngành Kỹ sư Điện Công nghiệp.

Sau khi tốt nghiệp Đại học, Ông tham gia lực lượng Thanh niên Xung phong thành phố Hồ Chí Minh đến năm 1988. Từ năm 1988 đến năm 1989, Ông về công tác tại Công ty Bột giặt Miền Nam với công việc là Kỹ sư điện. Từ năm 1989 đến năm 1997, Ông được đề bạt Phó Quản đốc Phân xưởng Sản xuất Công ty Bột giặt LIX. Từ năm 1997 đến tháng 3/2002, Ông là Quản đốc Phân xưởng Sản xuất Công ty Bột giặt LIX. Từ tháng 4/2002 đến tháng 9/2003, Ông là Phó Giám đốc Công ty Bột giặt LIX. Và từ tháng 10/2003 đến nay, Ông là Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt LIX.

**ĐOÀN THỊ TÂM****Thành viên Hội đồng quản trị  
Kiêm Kế toán trưởng**

Bà sinh năm 1962, tốt nghiệp Trường Đại học Ngân hàng năm 1985, chuyên ngành Tài chính Ngân hàng. Bà là người đại diện 15% phần vốn Nhà nước tại Công ty.

Từ tháng 11/1985 đến tháng 02/1986, Bà là Kế toán viên Ngân hàng huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Từ năm 1986 đến tháng 7/1988, Bà là Kế toán trưởng Ngân hàng huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Từ tháng 8/1988, Bà là Kế toán viên Công ty Bột giặt Miền Nam. Từ tháng 3/1989, Bà là nhân viên Phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu Công ty Bột giặt Lix. Từ tháng 6/1997, Bà được bổ nhiệm làm Phó Phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu Công ty Bột giặt Lix. Từ tháng 02/2002, Bà được điều động và bổ nhiệm làm Trưởng phòng Vật tư Công ty Bột giặt Lix. Từ tháng 10/2003 đến tháng 8/2009, Bà là Thành Viên HĐQT kiêm Trưởng phòng Vật tư Công ty cổ phần Bột giặt Lix. Từ tháng 8/2009 đến tháng 12/2011, Bà là Thành viên HĐQT kiêm Trưởng phòng Kế toán Công ty cổ phần Bột giặt Lix. Và từ tháng 01/2012 đến nay, Bà là Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Bột giặt Lix.

**BÙI CÔNG THẮN****Thành viên Hội đồng quản trị  
Kiêm Trưởng phòng Kỹ thuật  
KCS**

Ông sinh năm 1976, tốt nghiệp Cử nhân khoa học, Đại học Khoa học tự nhiên năm 1999, chuyên ngành Hóa và tốt nghiệp Cử nhân quản lý công nghiệp, ĐH Bách Khoa TP.HCM năm 2004. Ông là người đại diện 15% phần vốn Nhà nước tại Công ty.

Từ tháng 9/1999 đến tháng 4/2002, Ông là nhân viên phòng Kỹ thuật KCS Công ty Bột giặt LIX. Từ tháng 6/2008 đến tháng 8/2009, Ông là Phó phòng Kỹ thuật KCS Công ty Bột giặt LIX. Từ tháng 8/2009 đến tháng 12/2010, Ông được giao Quyền Trưởng Phòng Kỹ thuật KCS Công ty Bột giặt LIX. Từ tháng 12/2010 đến tháng 4/2011, Ông chính thức được bổ nhiệm Trưởng Phòng Kỹ thuật KCS Công ty Bột giặt LIX. Và từ tháng 4/2011 đến nay, Ông là Thành viên HĐQT kiêm Trưởng phòng phòng Kỹ thuật KCS Công ty Bột giặt LIX.

**BAN KIỂM SOÁT****ĐÀO QUANG TOẢN****Trưởng Ban kiểm Soát**

Ông sinh năm 1952, tốt nghiệp Cử nhân kinh tế, khoa Kinh tế Kế hoạch, Đại học kinh tế kế hoạch năm 1976.

Từ năm 1976 đến năm 1981, Ông công tác tại Ủy ban Vật giá Nhà nước. Từ năm 1981 đến năm 1990, Ông công tác tại Tổng cục Hóa chất. Từ năm 1990 đến năm 1995, Ông là Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán Tổng công ty Phân bón và Hóa chất cơ bản. Từ năm 1995 đến năm 2006, Ông là Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán Tổng công ty Hóa chất Việt Nam. Từ 2006 đến nay, Ông là Phó Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Từ năm 2003 đến nay, Ông là Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Bột giặt LIX.

**NGUYỄN THỊ THÚY VÂN****Thành viên Ban kiểm soát  
Phó Phòng Tiêu thụ**

Bà sinh năm 1975, tốt nghiệp Cử nhân kinh tế, chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Đại học Kinh tế Tp.HCM năm 2002.

Từ tháng 4/1996 đến tháng 1/2010, Bà là nhân viên Phòng Tiêu thụ Công ty CP Bột giặt LIX. Từ tháng 2/2010 đến nay, Bà được bổ nhiệm làm Phó Phòng Tiêu thụ Công ty CP Bột giặt LIX. Từ tháng 4/2010 đến nay, Bà là Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Bột giặt LIX.

**NGUYỄN NGỌC QUANG****Thành viên Ban kiểm soát  
Phó Giám đốc Chi nhánh LIX  
Bình Dương**

Ông sinh năm 1958, có nhiều kinh nghiệm thực tế trong công tác quản lý sản xuất bột giặt.

Từ tháng 6/1981, Ông là nhân viên vận hành máy của Nhà máy Bột giặt Linh Xuân. Từ tháng 5/1987, Ông là Đốc công Phân xưởng sản xuất – Công ty Bột giặt LIX. Từ tháng 11/1994, Ông là Phó Quản đốc Phân xưởng sản xuất – Công ty Bột giặt LIX. Từ tháng 11/1998, Ông được điều động và bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội của Công ty Bột giặt LIX. Từ tháng 6/2001, Ông được điều động về lại công ty, giữ chức Phó Quản đốc Phân xưởng sản xuất. Từ tháng 7/2001, Ông được điều động làm Phó phòng Tổ chức Hành chính Công ty Bột giặt LIX, và được bổ nhiệm Trưởng phòng từ tháng 02/2002. Từ tháng 7/2002, Ông được bổ nhiệm làm Quản đốc Phân xưởng sản xuất của Công ty Bột giặt LIX, sau này là Công ty cổ phần Bột giặt LIX. Từ tháng 12/2011 đến nay, Ông được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Chi nhánh LIX Bình Dương của Công ty cổ phần Bột giặt LIX. Từ tháng 10/2003 đến nay, Ông là Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Bột giặt LIX.



*LIXCO đã tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2011 và sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định năm 2012. Để được vậy, LIXCO đã tập trung thực hiện tốt các giải pháp liên quan đến những vấn đề cốt lõi trong quản trị doanh nghiệp như: hoạch định chiến lược, thị phần, công nghệ sản xuất, nguồn nhân lực, quản trị rủi ro doanh nghiệp và niềm tin của công chúng. Chúng tôi kỳ vọng tiếp tục củng cố những nền tảng đó nhằm mang lại lợi ích lâu dài cho cổ đông.*

**1. Thực hiện chỉ tiêu kinh doanh**

Năm 2011 là một năm thật sự khó khăn đối với LIXCO, khó khăn chủ yếu đến từ những yếu tố bên ngoài doanh nghiệp, tạo nên những áp lực lớn cho HĐQT và Ban Điều hành trong việc hoàn thành các mục tiêu, kế hoạch đã được ĐHCĐ thông qua. Cũng trong năm qua, nhiều nhãn hàng mới về chất tẩy rửa gia dụng gia nhập thị trường, sự cạnh tranh giữa các thương hiệu quốc tế và nhãn hàng trong nước càng thêm quyết liệt. Trong bối cảnh đó, LIXCO đã phát huy truyền thống vượt khó được nhiều thế hệ xây dựng trong suốt 40 năm qua. Kết thúc năm tài chính 2011, LIXCO đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch được giao, cụ thể:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2010	Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011	TH2011 /TH2010	%TH/ KH2011
Tổng doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.001	1.150	1.243	+24%	108%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	96	85	86	-10%	101%
Đầu tư xây dựng	Tỷ đồng	4	96	82	+20,5 lần	85%
Cổ tức/mệnh giá	%	50	30	35	-30%	117%

*Bảng 1: Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh*

Kết quả kinh doanh cho thấy, LIXCO tiếp tục phát triển với các chỉ tiêu luôn vượt kế hoạch và tăng trưởng so với cùng kỳ. Trong năm qua, Công ty đã đạt doanh thu 1.243 tỷ đồng, tăng khoảng 24% so với năm 2010 và hoàn thành 108% kế hoạch do Đại hội cổ đông năm 2011 đã đề ra. Tuy nhiên, tình hình lạm phát tăng cao, giá cả nguyên liệu đầu vào liên tục tăng đã làm chi phí sản xuất tăng đột biến so với năm trước. Đứng trước thách thức này, công ty đã chọn giải pháp giảm lợi nhuận biên để giữ vững thị phần, đồng thời tìm kiếm cơ hội để mở rộng thị trường. Kết quả là lợi nhuận biên đã giảm còn 15% và lợi nhuận trước thuế giảm 10% so với năm 2010. Mặc dù không đạt được tốc độ tăng trưởng như doanh thu, nhưng cũng đã hoàn thành nhiệm vụ cổ đông giao về chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế.

Tất cả các hạng mục đầu tư trong năm 2011 đều được thực hiện. Trong đó, lớn nhất và quan trọng nhất là Nhà máy LIX Bình Dương đã đầu tư hoàn thành giai đoạn 1 với Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng và tổng kho phân phối đưa vào hoạt động từ tháng 12 năm 2011.

## **2. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh 2011**

### **2.1. Những nét nổi bật trong kết quả hoạt động trong năm**

Trên con đường chinh phục những đỉnh cao trong sản xuất kinh doanh, vượt qua bao khó khăn, trở ngại, công ty đã đánh dấu bước phát triển bằng những con số doanh thu và hệ thống đại lý trải rộng trên toàn quốc. Tổng kết hoạt động 2011, chúng tôi nghĩ rằng những hoạt động được lượt điểm sau đây là những nét nổi bật đáng chú ý nhất trong năm qua.

*Thứ nhất*, xây dựng lại hệ thống phân phối trên toàn quốc, đặc biệt tập trung vào thị trường phía Bắc. Hệ thống phân phối là một yếu tố quan trọng trong chiến lược kinh doanh của Công ty, có ảnh hưởng quyết định đến sự tăng trưởng của công ty. Chúng tôi đã có những chính sách hỗ trợ về nhân lực, kỹ năng quản lý... cho nhà phân phối nhằm giúp họ phát huy hết nguồn lực để đạt được kết quả tối ưu.

*Thứ hai*, Nhà máy LIX Bình Dương đã đi vào hoạt động. Cách đây một năm, Nhà máy LIX Bình Dương đã được khởi công xây dựng. Và hiện nay, nhà máy này đã đi vào sản xuất và cho ra những lô hàng đầu tiên, nâng khả năng cung ứng của Công ty về chất tẩy rửa lồng ra thị trường trong năm 2012 lên gấp đôi.

*Thứ ba*, đây là năm thứ 6 liên tiếp LIXCO được bình chọn là hàng Việt Nam chất lượng cao. Cũng trong năm qua, LIXCO là đơn vị hoạt động nổi bật trong Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, dẫn đầu trong phong trào thi đua sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

### **2.2. Những tồn tại, thách thức và phương hướng khắc phục**

Ngoài những kết quả đạt được ở trên, vẫn còn những tồn tại, yếu kém trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty cần được hoàn thiện và khắc phục trong thời gian tới. Và chúng tôi tin chắc rằng, những tồn tại này sẽ dần được hoàn thiện cùng với quá trình phát triển trong tương lai.

*Thứ nhất*, hệ thống kho chứa hàng hạn hẹp. Đây là vấn đề đã tồn tại trong những năm qua, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là trong năm 2011. Tuy nhiên, đến thời điểm này, vấn đề đã được giải quyết vì nhà máy mới tại KCN Đại Đăng đã đi vào hoạt động.

*Thứ hai*, năng lực sản xuất sản phẩm không đáp ứng đủ nhu cầu thị trường về số lượng và chủng loại, chủ yếu là dòng sản phẩm lồng như nước rửa chén... Đây là lần đầu tiên xuất hiện tình trạng này nên công ty còn khá lúng túng. Hạn chế này có phần do việc triển khai xây dựng nhà máy mới chậm tiến độ làm hạn chế việc đáp ứng đầy đủ, kịp thời hàng hóa theo nhu cầu thị trường. Cũng như tồn tại thứ nhất, điều này sẽ không lặp lại trong năm 2012 vì Nhà máy LIX Bình Dương vẫn còn thừa công suất trong những năm đầu hoạt động.

*Thứ ba*, phương pháp quản trị rủi ro chưa tốt về sự thay đổi giá cả đầu vào. Những nguyên liệu chính, ảnh hưởng lớn đến giá thành sản phẩm của công ty có nguồn gốc từ dầu mỏ, giá cả của nó biến động theo giá dầu thô, vì thế công tác dự báo khá khó khăn. Do vậy, tình hình

nguyên liệu đôi khi làm ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất, giá thành sản phẩm và hiệu quả kinh doanh.

*Thứ tư*, sản phẩm LIXCO hầu hết thuộc nhóm hàng gia dụng, là mặt hàng thông dụng trên thị trường nên khó tạo được sự khác biệt so với đối thủ. Trên thị trường xuất hiện những nhãn hàng của các nhà sản xuất khác khá giống sản phẩm của LIXCO. Trong khi đó, hoạt động bảo vệ nhãn hàng của công ty chưa thực sự tốt nên chưa ngăn chặn được tình trạng hàng giả, hàng nhái và hàng vi phạm sở hữu trí tuệ. Chúng tôi đang chú ý vấn đề này nhiều hơn, ngay từ khâu thiết kế kiểu dáng, màu sắc nhãn hàng đến mùi hương đặc trưng của sản phẩm. Chúng tôi cũng chú trọng hơn đến việc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ để nhận được sự bảo hộ đầy đủ từ cơ quan nhà nước.

*Thứ năm*, hiện nay các công ty đa quốc gia trong ngành tập trung phát triển nhiều dòng sản phẩm ở cùng phân khúc thị trường với LIXCO, tạo sự cạnh tranh trực tiếp trên thị trường. Những công ty đa quốc gia này với nhiều lợi thế vượt trội so với các công ty trong nước như: hệ thống phân phối rộng khắp, ngân sách R&D và quảng cáo lớn... nên gây rất nhiều khó khăn không chỉ LIXCO mà nhiều nhãn hàng trong nước khác.

### **3. Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tỷ lệ trích lập</b>	<b>Số tiền</b>
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang		22.160.454.348
Lợi nhuận sau thuế năm 2010		71.546.525.845
Trích quỹ dự phòng tài chính		300.917.805
Trích quỹ đầu tư phát triển	50% LNST	35.773.263.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8% LNST	5.723.722.000
<b>Chia cổ tức năm 2010</b>	<b>50% mệnh giá</b>	<b>45.000.000.000</b>
- Tạm ứng cổ tức đợt 1/2010	15% mệnh giá	13.500.000.000
- Chia cổ tức đợt 2/2010	35% mệnh giá	31.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang năm 2011		6.909.077.388

*Bảng 2: Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2010*

### **3.1. Cổ tức**

Cổ tức đợt 1 năm 2010 được thực hiện theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 01 năm 2011 của HĐQT. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng quyền là ngày 22 tháng 02 năm 2011, tỷ lệ tạm ứng 15% mệnh giá. Việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2010 được thực hiện từ ngày 10 tháng 3 năm 2011. Tổng số tiền đã chi tương ứng với 9.000.000 cổ phiếu đang lưu hành của công ty là 13,5 tỷ đồng.

Đợt chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 được thực hiện theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 và Nghị quyết số 04/2011/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 4 năm 2011 của HĐQT công ty. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng quyền là ngày 21 tháng 4 năm 2011, tỷ lệ chi trả cổ tức là 35% mệnh giá. Việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2010 từ ngày 06 tháng 5 năm 2011. Tổng số tiền đã chi tương ứng với 9.000.000 cổ phiếu đang lưu hành của công ty là 31,5 tỷ đồng.

Cổ tức năm 2011 theo kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông là 30% mệnh giá bằng tiền mặt. Việc thực hiện chia cổ tức năm 2011 do Đại hội đồng cổ đông quyết định khi đại hội sẽ được tổ chức vào ngày 30 tháng 3 năm 2012.

### **3.2. Trích và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Theo quy định của Điều lệ công ty, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập tùy thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm. Tỷ lệ trích lập theo kết quả kinh doanh năm 2010 được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 quyết định là 6,6%, tương ứng với số tiền trích là 5.723.722.000 đồng.

Theo Quy chế tài chính của Công ty, quỹ khen thưởng dùng để (i) thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ dựa trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên công ty, (ii) thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty, (iii) thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

Theo Quy chế tài chính của Công ty, quỹ phúc lợi dùng để (i) chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội, thể thao, văn hóa, tham quan nghỉ mát,... của cán bộ công nhân viên công ty, (ii) ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Trong năm 2011, công ty đã sử dụng khoảng 3 tỷ đồng nhằm thực hiện các mục đích như trên. Tồn quỹ khen thưởng, phúc lợi đến ngày 31/12/2011 là 8,67 tỷ đồng.

### **3.3. Quỹ dự phòng tài chính**

Theo Quy chế tài chính của Công ty, quỹ dự phòng tài chính dùng để (i) bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh, (ii) bù đắp khoản lỗ của công ty.

Trong năm 2011, công ty không sử dụng quỹ và số dư Quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31/12/2011 là 9 tỷ đồng, đã đủ 10% vốn điều lệ của Công ty nên không có kế hoạch trích bổ sung.

### **3.4. Quỹ đầu tư phát triển**

Theo quy định của Điều lệ công ty, quỹ đầu tư phát triển được trích lập tùy thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm. Tỷ lệ trích lập theo kết quả kinh doanh năm 2010 được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 quyết định là 50% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với số tiền trích là 35.773.263.000 đồng.

Theo Quy chế tài chính của Công ty, quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.

Trong năm 2011, công ty không sử dụng quỹ và số dư Quỹ đầu tư phát triển đến ngày 31/12/2011 là 75.951.449.493 đồng. Công ty đang thực hiện quá trình đầu tư nhằm mục đích mở rộng qui mô lần đầu tư theo chiều sâu nên việc trích lập bổ sung quỹ dự kiến được thực hiện. Tuy nhiên, vấn đề này sẽ được Đại hội đồng cổ đông thảo luận và quyết định, kể cả tỷ lệ trích lập.

## **4. Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị đã tập trung làm việc theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của tập thể, cá nhân thành viên và tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Pháp luật hiện hành.

Trong năm 2011, HĐQT đã tổ chức 13 cuộc họp chính thức để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động, xây dựng chiến lược và định hướng kinh doanh từng năm, giữ ổn định sự phát triển của doanh nghiệp trong tình hình kinh tế biến động.

Các cuộc họp HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên và được lưu giữ theo đúng quy định.

Các thành viên trong Ban điều hành công ty hiện tại có 3 trong 5 thành viên HĐQT, do đó việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, Nghị quyết của ĐHCĐ rất đồng bộ, nhanh gọn và có hiệu quả. Đây là một trong những ưu điểm giúp hoạt động quản trị của Công ty linh hoạt, nhất quán và triệt để hơn.

## **5. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát qua các năm**

	ĐVT	2007	2008	2009	2010	2011
Hội đồng quản trị	Tr.đồng	78	154	154	154	154
Ban kiểm soát	Tr.đồng	18	34	34	34	44

*Bảng 3: Thù lao HĐQT và BKS qua các năm*

**6. Sở hữu cổ phần của HĐQT**

Người sở hữu CK	Số lượng cp đại diện Nhà nước	Số lượng cp sở hữu cá nhân	Tổng cộng	Tỷ lệ	Thay đổi
Lâm Văn Kiệt	1.890.000	224.990	2.114.990	23,50%	0,004%
Nguyễn Thị Phương Liên	-	72.175	72.175	0,80%	0,0%
Võ Thành Danh	-	100.000	100.000	1,11%	0,0%
Bùi Công Thân	1.350.000		1.350.000	15,00%	0,0%
Đoàn Thị Tám	1.350.000	74.800	1.424.800	15,83%	0,0%
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.590.000</b>	<b>471.965</b>	<b>5.061.965</b>	<b>56,24%</b>	<b>0,004%</b>

*Bảng 4: Tỷ lệ sở hữu cổ phần của HĐQT*

**7. Giao dịch của cổ đông nội bộ thực hiện trong năm 2011**

Ông Lâm Văn Kiệt, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc công ty đã thực hiện giao dịch bán 10 cổ phiếu trong năm 2011.

**8. Giao dịch của các cổ đông lớn**

Tổ chức Franlin Templeton Investment Funds – FTIF đã thực hiện giao dịch bán 7.050 cổ phiếu trong năm 2011 và tỉ lệ nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 4,92%, không còn là cổ đông lớn tính đến ngày 22/2/2012.

**9. Thông tin cổ đông và vốn cổ phần**

**9.1. Thống kê cổ phiếu lưu hành**

Tổng số cổ phiếu của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 là 9.000.000 cổ phiếu phổ thông, được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HoSE).

**9.2. Cơ cấu cổ đông**

Danh mục	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Tổng vốn cổ phần:	9.000.000	100%
• Cổ đông nắm giữ từ 5% cổ phần trở lên	5.082.210	56,5%
• Cổ đông nắm giữ từ 1 - 5% cổ phần	2.258.765	25,1%
• Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phần	1.659.025	18,4%

*Bảng 5: Cơ cấu cổ đông tại ngày 22/2/2012*

**9.3. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên**

Danh mục	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	4.590.000	51,00%
RED RIVER HOLDING	492.210	5,47%

*Bảng 6: Danh sách cổ đông lớn tại ngày 22/2/2012*

**9.4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 1% đến dưới 5%**

<b>Danh mục</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Hầu Dương Cát	210.525	2,34%
Lâm Văn Kiệt	224.990	2,50%
Phạm Thị Hồng Hội	153.800	1,71%
Trịnh Thị Bạch Yến	209.040	2,32%
Võ Thành Danh	100.000	1,11%
Đàm Doãn Chương	248.650	2,76%
APS Fund	364.660	4,05%
Franklin Templeton Investment Funds	442.950	4,92%
Kim Eng Securities Pte. Ltd - Trust	304.150	3,38%

*Bảng 7: Danh sách cổ đông nắm giữ 1%-5% tại ngày 22/2/2012*

**9.5. Danh sách cổ đông nước ngoài**

<b>Danh mục</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Christopher John Robinson	990	0,011%
Ishii Tsuyoshi	480	0,005%
Johnathan Christian Henry Lalas	320	0,004%
Kadota Yo	8.000	0,089%
Kang Ki Woong	50	0,001%
Kors Wiebe Van Der Werf	3.000	0,033%
Lee Deok Kyu	350	0,004%
Lim Dongcheol	1.060	0,012%
Miyahara Satoru	90	0,001%
Miyake Shohei	1.000	0,011%
Nobuyuki Sano	100	0,001%
Ong Kian Soon	400	0,004%
Sato Hiroaki	900	0,010%
Tseng Chih Hsien	52.460	0,583%
Umebayashi Yoshio	600	0,007%
Yamazaki Atsushi	100	0,001%
APS Fund	364.660	4,052%
Capital Partners Securities Co., Ltd.	2.500	0,028%
Croesus Global Equity Limited	65.300	0,726%
Franklin Templeton Investment Funds	442.950	4,922%
Iwai Securities Co., Ltd.	6.830	0,076%
Kim Eng Securities Pte. Ltd - Trust	304.150	3,379%
Leading Investment & Securities Co, Ltd.	7100	0,079%
Miprocom Limited	57260	0,636%
NEW-S Securities Co., Ltd	4410	0,049%
Red River Holding	492210	5,469%
SBI Securities Co., Ltd.	740	0,008%

*Bảng 8: Danh sách cổ đông nước ngoài tại ngày 22/2/2012*

**10. Kế hoạch kinh doanh 2012**

**10.1. Kế hoạch kinh doanh**

Cho dù nền kinh tế Việt Nam cũng như thế giới chưa thực sự vượt qua khó khăn, tình hình cạnh tranh quyết liệt trong lĩnh vực kinh doanh chất tẩy rửa và giá cả nguyên liệu tăng cao như đã đề cập ở trên. Nhưng với những thành quả đã đạt được trong năm 2011, đó là những cơ sở để ban quản trị mạnh dạn đặt ra những chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu trong năm 2012 theo hướng như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>KH 2012</b>	<b>2012/2011</b>
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.243	1.490	+20%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	86	80	-7%
Đầu tư xây dựng	Tỷ đồng	96	40	-56%
Cổ tức/mệnh giá	%	35	25	-28%

*Bảng 9: Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012*

**10.2. Biện pháp thực hiện**

LIX vẫn tập trung vào các chiến lược đã thực hiện trong năm 2011. Tuy nhiên, đối với thị trường trong nước sẽ tập trung củng cố khu vực miền Tây và mở rộng thị trường phía Bắc.

- ✓ Công ty tiếp tục tập trung vào phát triển nhãn hàng LIX. Bên cạnh đó, tiếp tục hợp tác với các hệ thống siêu thị trong nước về hàng nhãn riêng cũng như thực hiện gia công cho Unilever nhằm sử dụng hiệu quả công suất của nhà máy trong giai đoạn hiện nay.
- ✓ Mở rộng thị phần khu vực các tỉnh phía Bắc, với những chương trình hoạt động tiếp thị bán hàng cụ thể và phù hợp với khu vực. Củng cố thị phần khu vực miền Tây, vốn là một khu vực rất mạnh của LIX trong nhiều năm qua với những chương trình nâng cấp hệ thống phân phối.
- ✓ Tìm thêm thị trường xuất khẩu mới. Trong những năm qua, công ty không ngừng mở rộng thị trường xuất khẩu, doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước. Chúng tôi kỳ vọng rằng, với nỗ lực tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới, cùng với việc phát triển thị trường xuất khẩu hiện có, doanh thu xuất khẩu trong năm 2012 sẽ ổn định.



## 1. Ban Tổng Giám đốc

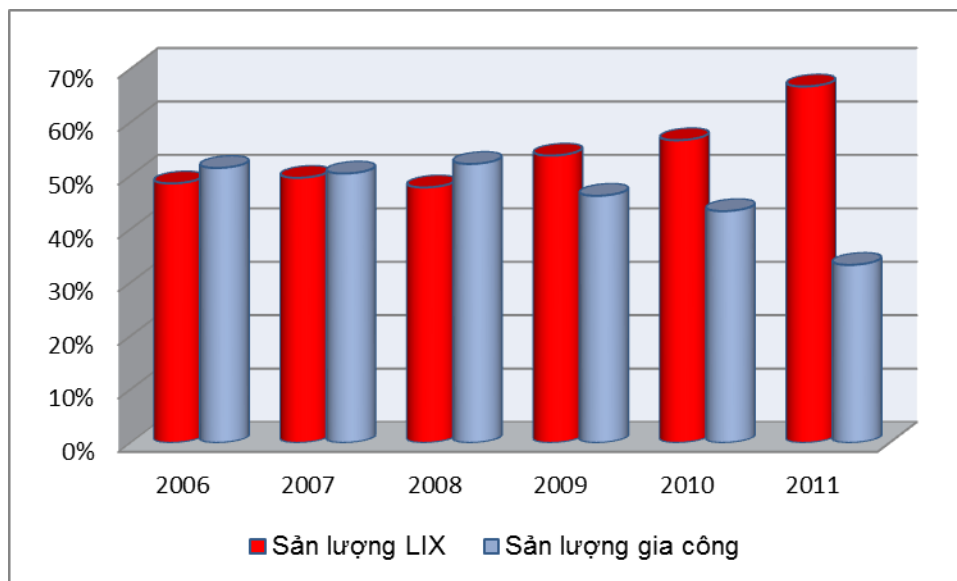
Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Lâm Văn Kiệt	Tổng giám đốc	01 tháng 10 năm 2003	-
Võ Thành Danh	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 10 năm 2003	-

*(Thông tin chi tiết về Ban Tổng Giám đốc tham khảo tại phần giới thiệu HĐQT).*

## 2. Năng lực sản xuất

Sản lượng sản xuất sản phẩm Lix tăng liên tục trong 5 năm qua. Tốc độ tăng sản lượng sản xuất bình quân năm trong giai đoạn 2007 – 2011 là 13%/năm. Cùng với việc sản lượng gia công cho Unilever Việt Nam giảm dần qua các năm nên tỷ trọng sản lượng sản xuất sản phẩm Lix liên tục tăng lên, từ tỷ lệ 50% vào năm 2007 đến 67% vào năm 2011. Kết quả cũng cho thấy Lixco đã có một hướng đi đầy tự chủ và đã thành công, phù hợp với nội lực của mình.

Nhà máy Lix Bình Dương đã đi vào hoạt động, góp phần tăng công suất sản xuất của các nhà máy từ 170.000 tấn/năm trong năm 2011 lên 210.000 tấn/năm từ năm 2012, trong đó, công suất sản xuất chất tẩy rửa lồng từ 35.000 tấn/năm lên 65.000 tấn/năm. Với công suất này, Lixco sẽ có nhiều lựa chọn linh hoạt và có lợi nhất trong kế hoạch sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.



*Biểu đồ 1: Cơ cấu sản lượng sản xuất 2007-2011*

### 3. Hoạt động nghiên cứu và phát triển

Hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm của LIXCO luôn được quan tâm đúng mức trong những năm qua. Bộ phận nghiên cứu và phát triển trực thuộc Phòng Kỹ thuật, có nhiệm vụ chính là nghiên cứu các công thức chế biến để cho ra đời những sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Việc nghiên cứu phát triển sản phẩm được Lixco tiến hành song song trên 2 hướng: cải tiến sản phẩm đang có và nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới. Hoạt động cải tiến sản phẩm rất quan trọng đối với một doanh nghiệp sản xuất. Các sản phẩm mang thương hiệu Lix đang lưu hành trên thị trường luôn được Ban Lãnh đạo và bộ phận phát triển sản phẩm xem xét, phân tích để tìm cơ hội cải tiến chất lượng sao cho ngày càng phù hợp hơn với nhu cầu người tiêu dùng.

Ngoài ra còn một số sản phẩm rất phổ biến trong tiêu dùng mà một doanh nghiệp sản xuất chất tẩy rửa không thể bỏ qua là những sản phẩm chăm sóc cá nhân. Lixco hiện đang tiến hành nghiên cứu sản xuất một số sản phẩm chăm sóc da và dự kiến đưa vào sản xuất trong thời gian tới.

### 4. Hoạt động marketing

Đây là mảng hoạt động có tầm quan trọng to lớn trong việc định hướng phát triển các hoạt động kinh doanh của Công ty, do vậy Công ty rất chú trọng tới hoạt động mang tính chiến lược này. Hàng tháng, bộ phận Marketing công ty rà soát từng thị trường để tìm cách khắc phục sớm những thị trường yếu kém, thay thế các nhà phân phối hoạt động kém hiệu quả, đề xuất các chương trình bán hàng linh hoạt và chế độ chiết khấu, khuyến mại kích thích tiêu thụ có nhiều ưu đãi cho nhà phân phối để hỗ trợ tốt nhất cho họ.

Công tác quảng bá thương hiệu được tiến hành thông qua việc quảng cáo trên báo, băng rôn, tờ rơi. Bên cạnh đó, Công ty còn tham dự các hội chợ như Hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao. Với việc liên tục đạt danh hiệu “Hàng Việt Nam chất lượng cao” trong 6 năm 2006 – 2011, danh hiệu “Thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam”, và danh hiệu “Top 100 thương hiệu hàng đầu” đã cho thấy thành quả của việc quảng bá thương hiệu và duy trì uy tín của doanh nghiệp.



## **5. Hệ thống phân phối**

Hệ thống phân phối là một yếu tố rất quan trọng làm nên sự thành công của LIXCO. Với trên 100 nhà phân phối cấp một, khoảng 35.000 điểm bán lẻ và trên 250 nhân viên tiếp thị trải khắp trên toàn quốc là một kết quả rất đáng tự hào sau nhiều nhiều năm xây dựng và phát triển.

Đội ngũ tiếp thị và giám sát rất năng động, nhiệt tình và giàu kinh nghiệm thường xuyên khảo sát thị trường để tìm hiểu nhu cầu của khách hàng. Thông tin về thị trường, các chính sách của đối thủ và nhu cầu của khách hàng liên tục được chuyển về công ty bởi bộ phận bán hàng và marketing. Căn cứ vào thông tin có được, Ban Lãnh đạo Công ty đưa ra các chiến lược cạnh tranh, chính sách bán hàng và chương trình khuyến mãi phù hợp nhằm giữ vững thị phần.

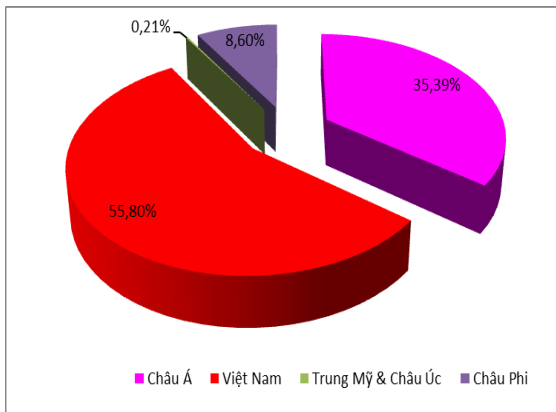
Thị trường xuất khẩu cũng là một thị trường chủ lực của công ty. Với chiến lược khai thác và phát triển thị trường mới đúng hướng cùng với đội ngũ nhân viên năng động, nhiều kinh nghiệm, Lixco đã có sự thấu hiểu về những thị trường xuất khẩu truyền thống, am hiểu tập quán thương mại quốc tế và sự nhạy bén trong quá trình hợp tác. Từ đó, công ty đã xây dựng được mối quan hệ ổn định, lâu dài với nhiều đối tác lớn, có uy tín trên thị trường, thường xuyên ký được những hợp đồng có giá trị lớn. Hiện nay, trong cơ cấu doanh thu, xuất khẩu đã chiếm tỉ trọng 44% trong tổng doanh thu của Lixco, và có tốc độ tăng trưởng là 46% so với năm 2010.

Hiện nay công ty đã xuất khẩu sản phẩm đến hơn 20 quốc gia trên thế giới, chủ yếu là thị trường Châu Á, nơi có dân số cao nhất thế giới. Trong đó, các thị trường Nhật Bản, Philippines, Campuchia là những thị trường chính có tỉ trọng doanh thu xuất khẩu cao. Nhìn chung, các sản phẩm xuất khẩu của công ty chủ yếu là dưới nhãn hàng riêng của các nhà phân phối, ngoại trừ thị trường xuất khẩu Campuchia. Chắc hẳn chúng ta không thể phủ nhận kinh doanh nhãn hàng riêng đang là một xu hướng thương mại của thế giới. Và thực trạng chung là sản phẩm mang nhãn hiệu của nhà sản xuất Việt Nam chưa có chỗ đứng trên thị trường quốc tế. Trước thực trạng và xu hướng đó, Lixco đã chọn cho mình những chiến lược linh hoạt hơn để không phải đứng ngoài xu hướng thương mại của thế giới, đồng thời từng bước thâm nhập thị trường quốc tế dưới nhãn hiệu của chính mình.

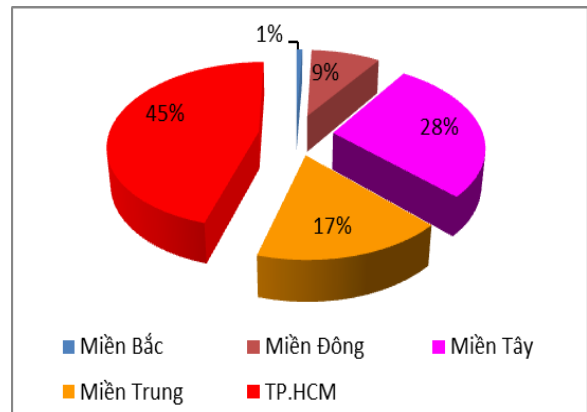
Đối với thị trường Nhật Bản, đây là thị trường xuất khẩu dẫn đầu của Lixco từ năm 2010 đến nay với tốc độ tăng trưởng doanh thu trong năm 2011 là 37% so với năm trước. Thị trường Nhật Bản là một thị trường xuất khẩu rất khó tính nhưng công ty đã chinh phục thành công, điều này tạo ra uy tín lớn cho công ty trong quá trình phát triển thị trường mới. Hiện nay, hàng hóa xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản hầu hết là sản phẩm mang nhãn hàng riêng của những nhà phân phối. Tuy nhiên, với kinh nghiệm sản xuất sản phẩm cho Nhật Bản 10 năm qua, Lixco đã am hiểu thị hiếu người tiêu dùng, nên sẽ không quá khó khăn nếu công ty có chiến lược phát triển sản phẩm mang nhãn hiệu LIX tại thị trường này.

Đối với thị trường Campuchia, sản phẩm mang thương hiệu LIX đã có một mạng lưới tiêu thụ hoàn chỉnh. Đây chính là cơ hội để công ty khuếch trương thương hiệu ra thị trường nước ngoài. Đến nay, LIX trở thành một biểu tượng của sản phẩm chất lượng cao và ưa thích với người dân Campuchia.

Thị trường Philippines là thị trường xuất khẩu đứng thứ 3 của công ty sau thị trường Nhật Bản và Campuchia. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng doanh thu của thị trường này trong năm 2011 dẫn đầu trên tất cả thị trường xuất khẩu, với hơn 40% so với năm 2010. Cũng như thị trường Nhật Bản, sản phẩm xuất khẩu vào thị trường này đều dưới nhãn hàng riêng của nhà phân phối.



Biểu đồ 2: Cơ cấu doanh thu 2011 theo khu vực địa lý quốc tế



Biểu đồ 3: Cơ cấu doanh thu 2011 theo khu vực địa lý tại Việt Nam

## 6. Hệ thống quản lý chất lượng

Lixco đã tham gia chương trình “Cải tiến năng lực sản xuất” do Tập đoàn Hóa chất Việt Nam khởi xướng và chủ trì từ năm 2006. Cụ thể hóa chương trình này ở cấp độ công ty, Lixco đã từng bước quản lý sản xuất theo phương pháp hiện đại với công cụ chủ yếu là “quản lý bảo trì toàn diện” (TPM). Việc áp dụng hoạt động 5S và “tự bảo trì” (AM) đã tạo cơ hội cho khu vực sản xuất cải tiến năng suất, giảm tiêu hao, giảm thời gian dừng máy để tăng hiệu suất, tăng năng suất cho máy móc thiết bị.

Song song với hoạt động TPM, Lixco đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9002 từ năm 2000. Qua nhiều lần chuyển đổi, Lixco hiện đang áp dụng ISO 9001 phiên bản 2008 do Bureau Veritas Certification đánh giá và chứng nhận. Công ty luôn thường xuyên kiểm tra chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo tối đa về chất lượng, độ an toàn, giảm thiểu được hao phí trong quá trình sản xuất, nâng cao hiệu suất sản xuất.

**7. Tổ chức và nhân sự****Số lượng lao động qua từng năm**

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Số lao động	897	888	812	805	805	843

**Chế độ làm việc**

Công ty thực hiện chế độ làm việc 6 ngày/tuần và 8 giờ/ngày đối với khối gián tiếp. Đối với khối trực tiếp, Công ty tổ chức ca sản xuất theo chế độ làm 12 tiếng nghỉ 24 tiếng, bình quân thời gian làm việc là 48 giờ/tuần. Người lao động làm thêm giờ sẽ được bố trí nghỉ bù hoặc thanh toán tiền lương và phụ cấp theo luật định.

**Nghỉ phép, nghỉ ốm, nghỉ thai sản, lễ, tết**

Người lao động được nghỉ lễ theo quy định của Luật lao động. Người lao động làm việc từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép năm theo luật định. Thời gian nghỉ phép năm được kéo dài đến hết quý 1 năm sau.

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, nghỉ ốm đau hoặc thai sản của Nhà nước.

**Điều kiện làm việc**

Công nhân viên được cung cấp thiết bị hoặc dụng cụ theo công việc. Người lao động được cấp phát 02 bộ quần áo làm việc mỗi năm, được trang bị bảo hộ lao động tùy theo công việc.

Công ty thành lập Hội đồng Bảo hộ lao động (HĐ BHLĐ) chuyên trách về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong lao động sản xuất. Hoạt động BHLĐ hàng năm có kế hoạch và thực hiện đầy đủ từ huấn luyện đến trang bị phương tiện BHLĐ. HĐ BHLĐ kiểm tra hàng tháng sự tuân thủ các qui định về BHLĐ và bảo vệ môi trường.

Công ty thực hiện khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho tất cả người lao động. Tổ chức cho người lao động đi nghỉ mát tại các nơi trong và ngoài nước tùy thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh.

**Chính sách tuyển dụng, đào tạo**

Tuyển dụng nhân sự mới theo quy trình được thiết lập để đảm bảo nhân viên mới có đủ trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm cho vị trí cần tuyển dụng và có tư cách đạo đức tốt, có nguyện vọng gắn bó lâu dài với Công ty. Về dài hạn, ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực sẵn có do Công ty đào tạo, đồng thời thu hút những cá nhân xuất sắc từ bên ngoài để đáp ứng kịp thời cho yêu cầu phát triển.

Công ty đảm bảo toàn bộ nhân viên được đào tạo để có đủ năng lực chuyên môn thực hiện tốt công việc được giao. Hàng năm, theo kế hoạch đào tạo của Công ty được lập từ đầu năm,

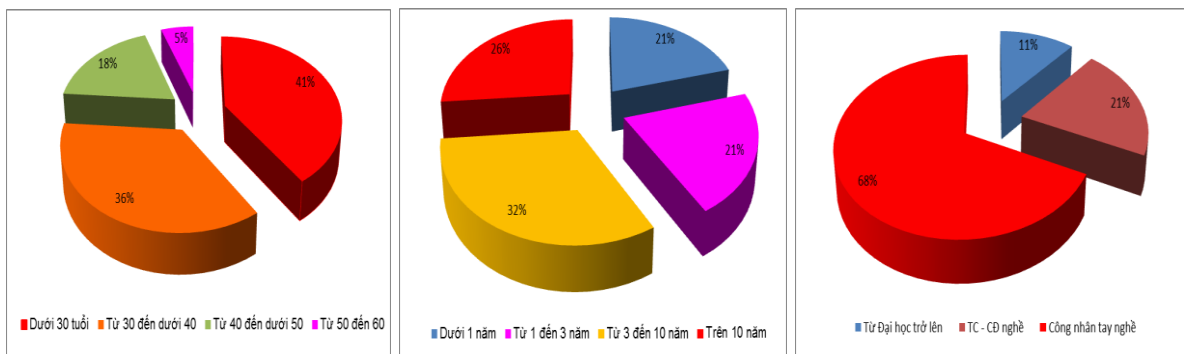
nhân viên và công nhân được tham gia các khoá huấn luyện đào tạo nội bộ hoặc bên ngoài để nâng cao năng lực và chuyên môn nghiệp vụ.

**Cơ cấu nhân sự**

Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công hay không thành công trong phát triển kinh tế của quốc gia nói chung và của mỗi công ty nói riêng. Để phát triển nguồn nhân lực cần thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong đó có việc nghiên cứu đánh giá nguồn nhân lực với các nội dung như chất lượng, cơ cấu v.v.

Cơ cấu nhân lực là yếu tố không thể thiếu khi xem xét đánh giá về nguồn nhân lực. Cơ cấu nhân lực thể hiện trên các phương diện khác nhau như: cơ cấu trình độ đào tạo, giới tính, độ tuổi .v.v. Cơ cấu nhân lực lao động trong khu vực kinh tế tư nhân của các nước trên thế giới phổ biến là 5 – 3 – 1, cụ thể là 5 công nhân kỹ thuật, 3 trung cấp nghề và 1 kỹ sư. Đối với Lixco cơ cấu này là 6 – 2 – 1, đây cũng được xem là một cơ cấu hợp lý, không có dấu hiệu mất cân đối như thực trạng chung của Việt Nam hiện nay.

Ngoài ra, khi xem xét cấu trúc lao động trên khía cạnh tuổi tác và thời gian gắn bó của người lao động, ta thấy đây cũng là ưu điểm lớn của Lixco. Với lực lượng lao động ở độ tuổi dưới 40 chiếm đến 77%, trong đó chủ yếu là lao động trực tiếp, có thời gian gắn bó với công ty trên 3 năm cho thấy trình độ tay nghề và chất lượng lao động hiện có của Lixco là tối ưu. Có thể nói, đây là một tài sản vô hình đáng mơ ước của nhiều doanh nghiệp, là quả ngọt mà Lixco có được sau nhiều năm đầu tư bằng những chính sách lao động, nhân sự đúng đắn.



*Biểu đồ 4: Cơ cấu lao động phân theo độ tuổi, thâm niên và trình độ*

**8. Hoạt động tài chính, kế toán**

Tiếp tục kiên định với chiến lược phát triển bền vững, điều này thể hiện rõ ràng qua hoạt động tài chính và quản lý dòng tiền của Công ty. Với chính sách cổ tức hợp lý, Công ty luôn duy trì tỉ lệ lợi nhuận giữ lại cao nhằm tích lũy vốn cho hoạt động đầu tư và chiến lược phát triển trong tương lai.

Trong năm qua, dòng tiền của công ty luôn được duy trì ở trạng thái tích cực, đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh hiệu quả. Và thêm một năm nữa hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện đầu tư của công ty không vay vốn từ ngân hàng. Nhờ đó, công ty đã

không phải đối đầu với những khó khăn về nguồn vốn như những doanh nghiệp khác khi lãi suất tín dụng trên thị trường tiền tệ vẫn còn rất cao trong năm qua.

Ngoài ra, công ty luôn hoàn thành Báo cáo tài chính đúng thời hạn công bố thông tin, đảm bảo tính công khai và minh bạch tình hình tài chính.

## **9. Quan hệ nhà đầu tư**

Công tác quan hệ nhà đầu tư luôn được Lixco chú trọng. Ngoài Báo cáo thường niên, Lixco rất cố gắng cung cấp kịp thời những thông tin hữu ích đến nhà đầu tư thông qua việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, qua website của Lixco. Năm 2011, Ban quan hệ nhà đầu tư chính thức được ra đời với 02 thành viên có kiến thức chuyên môn về tài chính, quản trị doanh nghiệp, có khả năng làm việc hiệu quả với những nhà đầu tư hiện hữu cũng như tiềm năng.

Trong năm qua, Ban quan hệ nhà đầu tư đã đón tiếp nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chúng tôi luôn lắng nghe và giải đáp thật cặn kẽ và trung thực những câu hỏi của nhà đầu tư giúp họ có đủ thông tin cho quá trình ra quyết định đầu tư của họ. Hàng năm, chúng tôi luôn dồn tâm huyết vào báo cáo thường niên sao cho báo cáo chứa đầy đủ những thông tin hữu ích cho nhà đầu tư. Mặt khác, đó là sự minh chứng cho sự minh bạch của Lixco đối với các nhà đầu tư và sự tuân thủ đối với các quy định công bố thông tin của UBCKNN, SGDK TP. HCM.

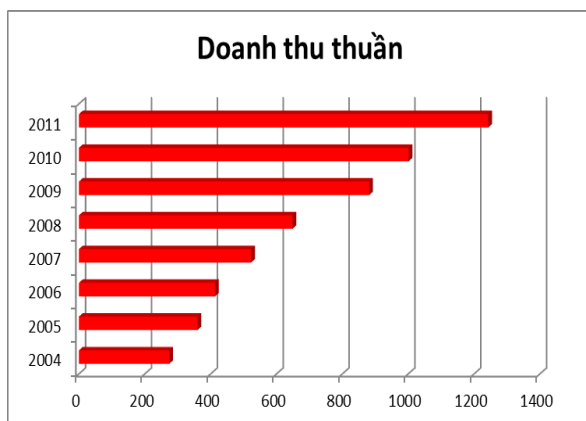
## **10. Báo cáo phân tích tài chính**

### **10.1. Doanh thu**

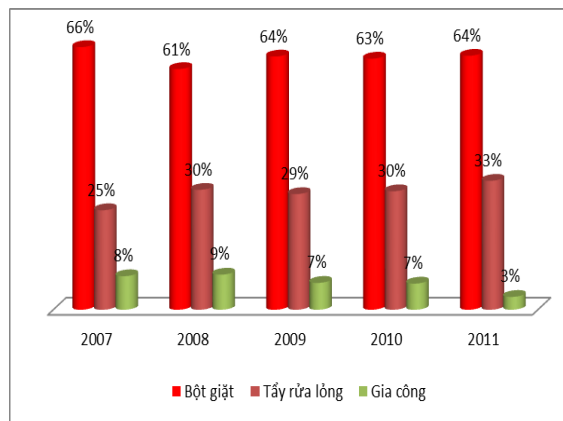
Doanh thu năm 2011 tăng khoảng 24% so với năm 2010. Việc tăng doanh thu có cả yếu tố sản lượng tăng lẫn giá bán tăng. Cơ cấu doanh thu vẫn tập trung vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh chất tẩy rửa với tỷ trọng 88%. Cơ cấu doanh thu trong những năm tới dự kiến sẽ không có sự chuyển dịch mạnh, vẫn là lĩnh vực sản xuất và kinh doanh chất tẩy rửa giữ chủ đạo.

Về tốc độ tăng doanh thu. Doanh thu thuần đã tăng rất mạnh từ sau cổ phần hóa công ty (tháng 10/2003). Doanh thu thuần năm 2011 gấp 4,5 lần so với doanh thu năm 2004, nếu so sánh với năm 2007 thì tăng gấp 2,7 lần. Tốc độ tăng doanh thu bình quân trong 5 năm qua, giai đoạn 2007 – 2011, là 25%/năm. Và con số này trong năm 2011 là 24%, đây là một tốc độ tăng trưởng đáng tự hào của Lixco.

Việc doanh thu có tốc độ tăng trưởng mạnh trong những năm qua là nhờ có sự tăng trưởng mạnh của cả hai nhóm sản phẩm bột giặt và tẩy rửa lồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân của doanh thu bột giặt và tẩy rửa lồng trong 5 năm qua lần lượt là 21% và 37%, trong khi đó tốc độ tăng trưởng doanh thu của hoạt động gia công trong cùng giai đoạn là -3%.



Biểu đồ 5: Doanh thu 2004-2011



Biểu đồ 6: Cơ cấu doanh thu 2007-2011

Qua việc phân tích tốc độ tăng doanh thu ta thấy một xu hướng đang hình thành: sự dịch chuyển dần từ dòng sản phẩm bột sang nước, đây cũng là một xu hướng của thế giới. Mặc dù doanh thu chất lỏng hiện nay bằng khoảng 50% doanh thu bột giặt, nhưng với tốc độ tăng bình quân 37%/năm trong thời gian qua hứa hẹn một sự thay đổi lớn trong thời gian tới, đặc biệt khi có sự đóng góp của Nhà máy Lix Bình Dương từ năm 2012. Do vậy, việc đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất chất tẩy rửa lồng của công ty trong năm qua một lần nữa khẳng định tính đúng đắn trong quyết định đầu tư của Ban lãnh đạo.

Phân loại	2009		2010		2011	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
Doanh thu sản phẩm chất tẩy rửa	770	87,36%	832	83,10%	1095	88,08%
Doanh thu kinh doanh hóa chất	39	4,45%	101	10,12%	106	8,57%
Doanh thu gia công	56	6,35%	59	5,89%	37	2,95%
Doanh thu khác	16	1,84%	9	0,89%	5	0,40%
<b>Tổng cộng</b>	<b>881</b>	<b>100%</b>	<b>1001</b>	<b>100%</b>	<b>1243</b>	<b>100%</b>

Bảng 10: Cơ cấu doanh thu 2009-2011

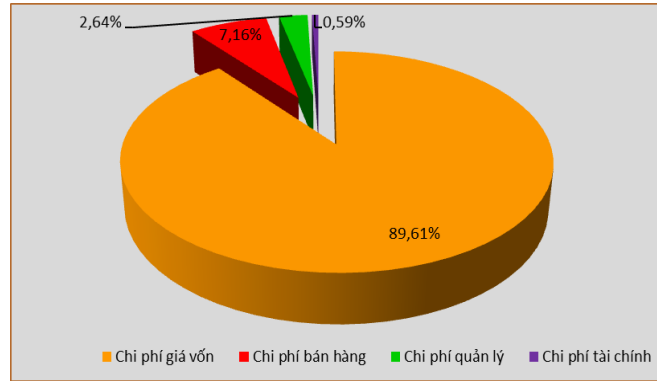
Nếu phân loại theo nhóm sản phẩm, thì doanh thu bột giặt vẫn là nhóm sản phẩm chủ lực tạo ra doanh thu cho công ty, chiếm tới 64%, tăng 1% so với năm trước. Với nhóm nước tẩy rửa là 33%, tăng 3%. Mặc dù tỉ trọng doanh thu nhóm sản phẩm tẩy rửa lồng còn thấp so với nhóm bột giặt, nhưng nhóm này đang có chiều hướng tăng dần. Xu hướng tiêu dùng hiện tại trên thế giới và Việt Nam đang dần chuyển sang các sản phẩm chất lỏng, cùng với việc Lixco tập trung đầu tư vào nhà máy sản xuất chất tẩy rửa lồng thì chắc chắn cơ cấu doanh thu sẽ có sự thay đổi lớn trong thời gian tới.

## 10.2. Chi phí

Nhìn chung tổng chi phí của công ty năm 2011 có sự tăng mạnh, tất cả các khoản mục chi phí đều tăng so với năm trước, đặc biệt chi phí giá vốn tăng rất mạnh. Yếu tố lạm phát, tiền tệ và



cả những yếu tố phi kinh tế đã đẩy giá nguyên vật liệu trên thế giới vào vòng xoáy tăng giá. Với đặc trưng ngành là hầu hết nguyên liệu sản xuất có nguồn gốc từ nhập khẩu cho nên đây là một rủi ro lớn trong kinh doanh của Lixco.



*Biểu đồ 7: Cơ cấu chi phí 2011*

Về chi phí giá vốn. Năm 2011 giá thành sản phẩm tăng cao, trong khi đó giá bán chỉ tăng nhẹ theo mục tiêu chiến lược của công ty làm cho tốc độ tăng chi phí giá vốn nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu. Trong năm qua, các nguyên liệu chính đều tăng rất mạnh như so với cuối năm trước. Cụ thể, LAS tăng 27%, đỉnh điểm tăng 30% vào quý 3; sunfate tăng 20%, đỉnh điểm là 25% vào quý 3; Soude tăng mạnh đến 55%, sau đó giảm lại nhưng vẫn giữ ở mức 50% so với đầu năm; Dầu FO tăng 32%, Dầu DO tăng 43%... Nói chung, tất cả danh mục nguyên vật liệu đều tăng mạnh. Trong khi đó, giá bán trong năm 2011 chỉ điều chỉnh tăng nhẹ, gồm 2 đợt trực tiếp và 2 đợt gián tiếp, với tổng điều chỉnh tăng giá bán nhóm bột giặt và nhóm chất lỏng lần lượt khoảng 15% và 10%. Như vậy, việc điều chỉnh tăng giá bán không thể bù đắp được chi phí đầu vào tăng cao, đồng thời việc điều chỉnh tăng giá bán chỉ thực hiện sau một khoảng thời gian giá nguyên liệu tăng là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận biên giảm từ 19% năm 2010 còn 15% năm 2011.

Về chi phí bán hàng. Chi phí bán hàng của Lixco chủ yếu phục vụ cho các chương trình khuyến mãi, chi phí vận chuyển và chi phí tiền lương cho bộ phận bán hàng. Chi phí này có xu hướng giảm dần qua các năm, từ tỷ trọng 12% vào năm 2007 xuống còn dưới 7% vào năm 2011. Điều này cho thấy Lixco vẫn chưa sẵn sàng dành ngân sách cho quảng cáo. Có thể nói, đây là một hạn chế của các công ty Việt Nam nói chung và Lixco nói riêng trong việc cạnh tranh trực tiếp với các tập đoàn đa quốc gia. Tuy nhiên, với một thị phần quá nhỏ so với đối thủ là những tập đoàn đa quốc gia thì việc dành nhiều ngân sách cho quảng cáo chưa hẳn đã là một quyết định thông minh.

Về chi phí tài chính. Năm 2011 tiếp tục là năm không sử dụng vốn vay của Công ty. Chi phí tài chính của Lixco chỉ là lỗ chênh lệch tỷ giá, một khoản lỗ từ việc thanh toán trước của những hợp đồng xuất khẩu trong năm.

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Mức tăng	
			Số tiền	%
Doanh thu thuần	1.001	1.243	242	24%
Doanh thu tài chính	17	23	5	31%
Chi phí giá vốn	811	1.058	247	30%
Chi phí bán hàng	81	84	3	4%
Chi phí quản lý	28	31	3	10%
Chi phí tài chính	3	7	4	145%

*Bảng 11: So sánh chi phí 2010 - 2011*

### 10.3. Khả năng sinh lời

Tỉ suất sinh lời của năm 2011 đều giảm so với năm 2010 do tốc độ tăng lợi nhuận thấp hơn tốc độ tăng vốn và tài sản. Như đã trình bày ở những phần khác trong báo cáo này, năm 2011 tiếp tục là một năm có nhiều biến động không thuận lợi cho hầu hết các ngành nghề, trong đó ngành mà Lixco đang hoạt động đối đầu với nhiều vấn đề khó khăn về tăng giá. Và đây là nguyên do chính làm cho tốc độ tăng lợi nhuận trong năm chậm lại so với năm trước nhưng vẫn ở mức cao trong nhóm công ty kinh doanh hàng tiêu dùng. Đây là kết quả tất yếu của những chiến lược kinh doanh công ty lựa chọn như trong báo cáo này đã đề cập, đó là giảm biên lợi nhuận nhằm gia tăng thị phần.

Khả năng sinh lời	2007	2008	2009	2010	2011
Tỉ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	4%	6%	15%	10%	7%
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3%	5%	11%	7%	5%
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROEA)	26%	37%	66%	33%	27%
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn góp của cổ đông	44%	56%	123%	80%	72%
Tỉ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (ROAA)	13%	23%	56%	30%	23%
<b>Năng lực hoạt động</b>					
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	3,44	3,87	3,68	2,86	3,06

*Bảng 12: Hệ số khả năng sinh lời 2007-2011*

### 10.4. Khả năng thanh toán

Nhìn chung các chỉ số thể hiện khả năng thanh toán của công ty trong năm 2011 đều giảm so với năm trước. Tuy nhiên theo quan điểm của chúng tôi thì đây là dấu hiệu tích cực từ việc cơ cấu lại tài sản và nợ theo hướng tối ưu.

Trong khuôn khổ của một báo cáo nghiên cứu chuyên đề của UBCKNN thực hiện ngày 8/11/2011, thì hệ số thanh toán hiện hành trung bình của các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) niêm yết trên sàn HNX và HoSE là 1,84 lần, trong đó nhóm ngành hàng tiêu dùng là 1,96 lần. Và cũng theo báo cáo này, hệ số khả năng thanh toán nhanh trung bình của các

DNNN và nhóm ngành hàng tiêu dùng lần lượt là 1,34 và 1,12 lần. Như vậy, so sánh với hệ số trung bình của các DNNN và với các công ty trong cùng ngành hàng tiêu dùng thì các hệ số của Lixco tương đối tốt, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Lixco được đảm bảo.

Hệ số nợ của Lixco ở mức 0,39 thấp hơn hệ số nợ trung bình của ngành Hàng tiêu dùng (0,52), thấp hơn so với bình quân toàn bộ các DNNN (0,85) và ở mức thấp nếu so với các ngành còn lại. Tổng nợ phải trả của Lixco chiếm tỷ trọng 39% tổng nguồn vốn, đồng nghĩa với việc 61% tài sản được đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu. Điều đó phần nào nói lên rằng Lixco hiện tại đang có cơ cấu tài chính ít rủi ro hơn rất nhiều so với các DNNN đang niêm yết và so với các công ty trong nhóm ngành hàng tiêu dùng. Với nền kinh tế đang trong môi trường lạm phát và lãi suất cao như hiện nay thì với cơ cấu vốn này giúp Lixco không chịu áp lực về chi phí trả lãi.

Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu trung bình của Lixco là 0,64 thấp hơn nhiều so với ngành hàng tiêu dùng là 1,09 và cũng thấp hơn nhiều so với mức bình quân của toàn bộ các DNNN niêm yết hiện tại. Cứ 0,64 đồng nợ được đảm bảo bởi 1 đồng vốn chủ sở hữu. Xét trên bình diện chung, có thể thấy nền tảng vốn chủ sở hữu của Lixco rất vững mạnh, khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty cũng được đánh giá là tốt.

Hệ số đòn bẩy tài chính trung bình của Lixco ở mức 1,64, thấp hơn so với ngành (ở mức 2,09). Đối với Lixco, hoạt động kinh doanh đang có lãi nhưng hiện đang sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức thấp thì hoàn toàn có thể tăng mức độ vay nợ để tăng tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu khi tình hình lãi suất trên thị trường tín dụng ở mức hợp lý. Nhìn chung, công ty đã có cơ cấu vốn ít rủi ro và công ty hoàn toàn có thể tăng cường sử dụng đòn bẩy tài chính để tối ưu hóa cơ cấu vốn của mình.

<b>Khả năng thanh toán</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	1,85	2,32	3,02	3,01	2,56
Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	1,66	2,20	2,61	2,70	1,92
Hệ số khả năng thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,96	1,15	1,88	1,92	1,18
<b>Cơ cấu vốn</b>					
Hệ số nợ (Nợ phải trả/Tổng tài sản)	0,54	0,43	0,33	0,33	0,39
Hệ số nợ/Vốn (Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu)	1,34	0,77	0,50	0,50	0,64
Hệ số đòn bẩy tài chính (Tổng tài sản/Vốn chủ sở hữu)	2,49	1,79	1,50	1,50	1,64
Hệ số tự tài trợ (Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn)	0,40	0,56	0,67	0,67	0,61

*Bảng 13: Hệ số khả năng thanh toán 2007-2011*

**10.5. Phân tích dòng tiền**

Đầu năm 2011, số dư tiền của Công ty là 52,18 tỷ đồng. Trong năm 2011, dòng tiền thu thuần từ hoạt động kinh doanh là 77,14 tỷ đồng, tăng gấp 9,4 lần so với năm 2010 chủ yếu do việc quản trị nợ phải thu tốt hơn; thu thuần từ hoạt động đầu tư là 0,73 tỷ đồng do việc tái cơ cấu lại các khoản đầu tư của công ty; chi thuần từ hoạt động tài chính là 45,00 tỷ đồng. Ngày 31/12/2011 số dư tiền là 85,06 tỷ đồng sẽ đảm bảo tính thanh khoản trong hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2012.

**10.6. Triển vọng phát triển của ngành**

Việt Nam là một thị trường tiêu thụ rộng lớn với dân số gần 88 triệu người, thu nhập bình quân vào khoảng 1.300 USD/người, đây là một thị trường còn nhiều tiềm năng.

Theo thống kê từ Tập đoàn hóa chất Việt Nam, trong năm 2011, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân của các công ty trong tập đoàn là 10%. Đây là một tốc độ tăng trưởng ổn định và đều trong thời gian qua và dự kiến trong năm 2012 vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng 10%.

Hiện nay, các đơn vị trong Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đều chủ trương giữ vững thị phần trong nước, chú trọng phát triển những sản phẩm mang nhãn hiệu của công ty và có những chiến lược riêng để phát triển những phân khúc thị trường phù hợp cho sản phẩm của mình. Ngoài ra, cơ hội hợp tác gia công cho các đối tác là các công ty đa quốc gia kinh doanh hàng tiêu dùng, sản xuất theo nhãn hàng riêng cho các hệ thống bán lẻ còn rất lớn.

Về triển vọng xuất khẩu của ngành trong năm 2012 được cho là khả quan. Trong bối cảnh xu hướng dịch chuyển các đơn hàng sản xuất theo nhãn hàng riêng từ các nước Châu Á khác sang Việt Nam đang hình thành rõ nét, nếu tận dụng tốt thời cơ này thì các công ty Việt Nam có thêm cơ hội đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng. Tuy nhiên, thị trường Châu Âu vẫn là một thị trường chưa thể tiếp cận đối với các công ty trong ngành. Theo các chuyên gia, các công ty nên có biện pháp đưa trực tiếp hàng Việt Nam vào các chuỗi siêu thị lớn ở châu Âu, bởi khi xuất khẩu trực tiếp tại các chuỗi siêu thị, hàng hóa của Việt Nam có thể đưa sang các nước khác thuộc chuỗi siêu thị đó. Chẳng hạn như Metro có mặt tại 32 nước trên thế giới, riêng ở châu Âu có hơn 20 nước, nếu hàng hóa của Việt Nam vào được Metro tại Đức, thì sẽ có thể xâm nhập tiếp vào hệ thống Metro tại các nước châu Âu khác. Đây cũng là một hướng đi mà Lixco đã xác định và đang xúc tiến.

Tóm lại, theo nhận định của chúng tôi, cơ hội phát triển của các công ty trong ngành vẫn còn rất lớn. Đối với thị trường nội địa, mặc dù đang có sự cạnh tranh quyết liệt giữa các đối thủ nhưng cơ hội vẫn còn nhiều cho những công ty trong nước gia tăng thị phần nếu có chiến lược phù hợp. Đối với thị trường xuất khẩu thì cơ hội chỉ dành cho những công ty có uy tín, công nghệ sản xuất tiên tiến.

### **10.7. Vị thế của Lixco**

Sau 40 năm hình thành và phát triển, Lixco đã định hướng được lối đi riêng của mình trong thời buổi cạnh tranh khốc liệt của các tập đoàn đa quốc gia. Lixco tự hào là một trong những doanh nghiệp Việt Nam hàng đầu chuyên về lĩnh vực sản xuất kinh doanh chất tẩy rửa các loại như bột giặt, nước rửa chén, nước giặt, nước lau sàn, nước xả vải,... có những bước phát triển vững chắc.

Lixco đã xây dựng cho mình một chỗ đứng vững chắc trên thị trường trong nước cũng như quốc tế. Tại thị trường trong nước, Lixco hiện đang là nhà cung cấp uy tín đáng tin cậy của các hệ thống Siêu thị lớn như Hệ thống siêu thị Sài Gòn Co-op, Big C, Metro. Đặc biệt, các hệ thống siêu thị này còn tin tưởng và hợp tác với Công ty trong việc sản xuất nhãn hàng riêng cho hệ thống siêu thị của mình và bước đầu đạt mức tăng trưởng khá cao. Ngoài ra, Lixco đã không ngừng làm mới mình bằng cách nghiên cứu các sản phẩm mới với chất lượng và hương liệu không thua kém các công ty đa quốc gia nhưng với lợi thế là giá bán sản phẩm luôn ở mức cạnh tranh nên ngày càng giải tỏa thị phần nội địa.

Thị trường xuất khẩu của Công ty cũng khá ổn định và chiếm tỉ trọng lớn, tới 46% tổng sản lượng tiêu thụ. Các thị trường truyền thống và chiếm tỉ trọng cao là Nhật Bản, Campuchia, Phillipines. Sản phẩm cũng được xuất sang nhiều nước trên thế giới như Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia và một số nước Trung Đông và châu Phi.

Với những nỗ lực không ngừng, uy tín của Công ty đối với khách hàng trong và ngoài nước được khẳng định. Liên tục qua các năm, Công ty đạt danh hiệu “Hàng Việt Nam chất lượng cao” từ năm 2006 đến 2011, đạt danh hiệu “Thương hiệu nổi tiếng” năm 2006 và 2008, danh hiệu “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2004 – 2005, và một số giải thưởng uy tín khác.

### **11. Trách nhiệm với môi trường**

Sự phát triển của một doanh nghiệp bền vững không chỉ là những con số tăng trưởng ấn tượng mà hoạt động sản xuất của công ty còn phải thân thiện với môi trường, bảo vệ được môi trường. Đó còn là trách nhiệm với thế hệ tương lai của chúng tôi. Đặc biệt, khi Lixco có nhà máy sản xuất nằm trong khu vực dân cư thì công nghệ sản xuất càng phải chú trọng đến yếu tố môi trường. Công ty luôn tuân thủ nghiêm ngặt những quy định của Nhà nước về môi trường, và luôn vượt qua những đợt quan trắc tác động môi trường do các cơ quan Nhà nước đánh giá.

Ngoài ra, môi trường lao động là mối quan tâm hàng đầu của Ban lãnh đạo công ty. Hàng năm, công ty đều mời trung tâm Y tế lao động đo đạc môi trường lao động về các yếu tố mùi, tiếng ồn, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng... và khắc phục ngay những yếu tố chưa đạt chuẩn. Đồng thời công ty luôn trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, thực hiện chế độ bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật đúng theo quy định hiện hành.

**12. Trách nhiệm với xã hội**

Dẫu biết rằng mọi doanh nghiệp hoạt động kinh doanh đều vì mục tiêu lợi nhuận, nhưng công tác từ thiện luôn được công ty quan tâm như một cách đáp lại nghĩa tình của cộng đồng dành cho Lixco mấy mươi năm qua. Năm 2011, Lixco đã chia sẻ khó khăn với đồng bào lũ lụt, thiên tai, những bệnh nhân nghèo, chia sẻ với người dân nước Nhật trong cảnh màn trời chiếu đất của trận sóng thần. Mặc dù số tiền không phải là lớn nhưng tất cả những hành động ấy, việc làm ấy đều xuất phát từ tình đồng bào, tình người của chúng tôi.

Công ty hiện đang sản xuất và kinh doanh hai nhóm sản phẩm là bột giặt và tẩy rửa lồng. Bột giặt là nhóm sản phẩm chủ lực của Công ty, chiếm tỉ trọng cao trong tổng sản lượng sản xuất và tiêu thụ hàng năm. Các thương hiệu nổi tiếng như LIX Extra, LIX Siêu sạch, LIX Compact... đã trở thành mặt hàng quen thuộc với từng người dân, đặc biệt ở thị trường phía Nam và tại các hệ thống Siêu thị lớn như Sài Gòn Co-op mart, Big C, Metro, Lotte, Vinatexmart.



*Sản phẩm LIX trong thị trường bán lẻ hàng tiêu dùng*

Là loại bột giặt kinh tế, phù hợp với ngân sách gia đình, tẩy sạch mọi vết dơ và mùi hôi trong quá trình ngâm, tiêu diệt 99% vi khuẩn, không làm bay màu vải sợi, đa dạng mùi hương cho bạn lựa chọn như hương hoa xuân, hương chanh, hương Luxia.



*Nhãn hiệu bột giặt bán chạy hàng đầu của Công ty*

Nước rửa chén là nhóm sản phẩm chủ lực thứ hai đứng sau bột giặt nhưng chiếm thị phần rất lớn trong tổng thị phần nước rửa chén toàn quốc (gần 25%). Nước rửa chén LIX hương Chanh và hương Trà xanh mặc dù ra đời sau các nhãn hiệu khác trên thị trường nhưng đã tạo được chỗ đứng vững chắc do sản phẩm có chất lượng tốt, giá cả cạnh tranh, không chỉ là nhãn hiệu uy tín trong nước mà còn là thương hiệu nổi tiếng tại các nước trong khu vực..

Nước xả vải Lix với hương Luxia, gió xuân, áo quần trở nên mềm mại, dễ ủi, ngăn ngừa đồ lông, chống tái bám bụi và hương thơm lưu lại nhiều ngày sau khi giặt.



Nước giặt LIX ra đời sau bột giặt nhưng nước giặt LIX chinh phục được các bà nội trợ khó tính nhất do khả năng tẩy sạch mọi vết dơ và hương thơm lưu độc đáo, đặc biệt khả năng làm mới và trắng sáng quần áo hiếm thấy ở các dòng sản phẩm khác. Đây là dòng sản phẩm mới cho cuộc sống hiện đại, có thể sử dụng cho giặt tay và giặt máy.





Nước lau sàn LIX có thể đuổi côn trùng và làm sạch bóng sàn nhà, các bề mặt gỗ và đá, cảm giác nhà sạch và thơm mát sau khi sử dụng nước lau sàn đuổi côn trùng và hương bạc hà thanh khiết. Nước lau kính 3S với công thức cải tiến làm sáng bóng các vật dụng bằng kính hoặc phalê và các bề mặt cứng bóng khác, hương thơm tươi mát mang lại cảm giác thực sự dễ chịu.

HÀNG VIỆT NAM  
CHẤT LƯỢNG CAO

+100%  
Sức mạnh giặt tẩy  
VỚI HẠT TẮT TRẮNG THE VỆ MÔI

BỘT GIẶT CAO CẤP  
Super Detergent  
**LIX**  
Extra

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX  
TÊN ĐƠN VỊ: BỘT GIẶT LIX  
TÊN SẢN PHẨM: BỘT GIẶT LIX  
TÊN MÔ HÌNH: BỘT GIẶT LIX  
TÊN MÔ HÌNH: BỘT GIẶT LIX

www.lixco.com

**LIX**  
Extra

**LIXCO** CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX  
Khu phố 4, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP.HCM  
ĐT: (08) 3896 4072 - 3896 6803 Fax: (08) 3896752

Sản phẩm chủ lực: LIX Extra

<b>1.</b>	<b>Báo cáo của Hội đồng quản trị</b>	<b>43</b>
<b>2.</b>	<b>Báo cáo kiểm toán</b>	<b>46</b>
<b>3.</b>	<b>Bảng cân đối kế toán tổng hợp ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>47</b>
<b>4.</b>	<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>51</b>
<b>5.</b>	<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>52</b>
<b>6.</b>	<b>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>54</b>
<b>6.</b>	<b>Phụ lục</b>	<b>78</b>

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

**Khái quát về Công ty**

Công ty cổ phần bột giặt Lix hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001845 ngày 30 tháng 9 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 04 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Ngày 10 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 150/QĐ-SGDHCM ngày 01 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là LIX.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Tập đoàn hóa chất Việt Nam)	45.900.000.000	51
Các cổ đông khác	44.100.000.000	49
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Khu phố 4, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.  
 Điện thoại : (84-8)38.966.803  
 Fax : (84-8)38.967.522  
 Website : www.lixco.com  
 Mã số thuế : 0301444263

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội	Số 233 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Chi nhánh Bình Dương	A-6, A-12, Khu công nghiệp Đại Đăng, xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm; Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bao bì; Kinh doanh xuất nhập khẩu và kinh doanh bất động sản.

**Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty**

Doanh thu năm 2011 tăng 24% so với năm trước chủ yếu là do mở rộng thị trường bán hàng ra nước ngoài, vì vậy doanh thu xuất khẩu cao hơn so với năm trước.



**Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 37).

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 02 tháng 4 năm 2011 như sau:

- Chia cổ tức (50% trên vốn điều lệ)	45.000.000.000 VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển	35.773.263.000 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính	300.917.805 VND
- Trích quỹ khen thưởng	4.292.791.500 VND
- Trích quỹ phúc lợi	1.430.930.500 VND

**Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lâm Văn Kiệt	Chủ tịch	01 tháng 10 năm 2003	-
Bà Nguyễn Thị Phương Liên	Phó Chủ tịch	01 tháng 10 năm 2003	-
Bà Đoàn Thị Tám	Thành viên	01 tháng 10 năm 2003	-
Ông Võ Thành Danh	Thành viên	01 tháng 10 năm 2003	-
Bà Lê Thị Liên	Thành viên	01 tháng 10 năm 2003	02 tháng 4 năm 2011
Ông Bùi Công Thân	Thành viên	02 tháng 4 năm 2011	-

***Ban kiểm soát***

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đào Quang Toàn	Trưởng ban	01 tháng 10 năm 2003	-
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên	01 tháng 10 năm 2003	-
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên	17 tháng 4 năm 2010	-

***Ban Tổng Giám đốc***

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lâm Văn Kiệt	Tổng Giám đốc	01 tháng 10 năm 2003	-
Ông Võ Thành Danh	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 10 năm 2003	-

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.



**Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần bột giặt Lix tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



**Lâm Văn Kiệt**  
Chủ tịch

Ngày 06 tháng 3 năm 2012



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
 Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
 Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
 Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
 Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
 www.a-c.com.vn

Số: 0124/2012/BCTC-KTTV

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
 VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011  
 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
 CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty cổ phần bột giặt Lix gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 16 tháng 02 năm 2012, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần bột giặt Lix tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.



**Phùng Thị Quang Thái - Phó Tổng Giám đốc**  
 Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0094/KTV

**Lê Thị Thu Nga - Kiểm toán viên**  
 Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1182/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2012

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>297.392.514.841</b>	<b>303.633.261.312</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>85.062.554.602</b>	<b>52.180.011.575</b>
1. Tiền	111		13.062.554.602	33.780.011.575
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.000.000.000	18.400.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	-	<b>49.913.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	49.913.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>83.453.834.181</b>	<b>104.714.754.505</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	71.676.525.268	81.915.112.164
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	9.865.392.154	21.320.556.919
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	1.911.916.759	1.479.085.422
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>115.334.763.873</b>	<b>88.245.279.603</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	115.334.763.873	88.245.279.603
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.541.362.185</b>	<b>8.580.215.629</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	730.670.157	94.754.500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.630.512.028	8.375.925.129
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	180.180.000	109.536.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>109.346.796.307</b>	<b>46.483.021.410</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71.239.616.101</b>	<b>9.207.987.034</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	69.917.648.135	8.140.697.027
<i>Nguyên giá</i>	222		130.441.986.438	63.026.583.132
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(60.524.338.303)	(54.885.886.105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	797.162.926	820.734.553
<i>Nguyên giá</i>	228		909.541.500	909.541.500
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(112.378.574)	(88.806.947)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	524.805.040	246.555.454
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.107.180.206</b>	<b>37.275.034.376</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	36.204.206.342	35.954.782.662
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.899.573.864	1.316.851.714
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.400.000	3.400.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>406.739.311.148</b>	<b>350.116.282.722</b>

A102  
CÔ  
RÁCH NH  
KIỂM  
TƯ  
V 1 TP



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>158.807.229.612</b>	<b>116.186.150.562</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>154.562.780.254</b>	<b>112.470.141.595</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.14	104.856.247.795	65.260.645.614
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	2.005.209.477	4.278.554.428
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.802.285.498	7.823.143.020
5. Phải trả người lao động	315	V.17	23.637.110.284	21.954.432.568
6. Chi phí phải trả	316	V.18	7.598.295.457	5.267.406.857
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	988.753.259	1.897.892.724
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	8.674.878.484	5.988.066.384
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.244.449.358</b>	<b>3.716.008.967</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	3.234.789.132	2.668.642.173
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22	1.009.660.226	1.047.366.794
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>247.932.081.536</b>	<b>233.930.132.160</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>247.932.081.536</b>	<b>233.930.132.160</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.23	27.452.191	29.031.565
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.23	75.951.449.493	40.178.186.493
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.23	9.000.000.000	8.699.082.195
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	72.953.179.852	95.023.831.907
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>406.739.311.148</b>	<b>350.116.282.722</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.24	1.271.753.595	1.293.790.190
5. Ngoại tệ các loại :			
Dollar Mỹ (USD)		172.541,80	758.308,05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2012



Phạm Thị Kim Hồng  
Người lập biểu



Đoàn Thị Tám  
Kế toán trưởng



Lâm Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.249.557.075.816	1.007.460.045.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	5.915.716.091	6.205.789.597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.243.641.359.725	1.001.254.255.610
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.057.524.631.324	810.797.551.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		186.116.728.401	190.456.703.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.681.405.201	17.260.787.230
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.012.857.694	2.857.747.039
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	47.058.000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	84.459.124.312	81.087.845.273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	31.181.288.377	28.243.503.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		86.144.863.219	95.528.395.272
11. Thu nhập khác	31	VI.7	238.981.900	606.293.009
12. Chi phí khác	32		12.918.542	78.378.630
13. Lợi nhuận khác	40		226.063.358	527.914.379
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86.370.926.577	96.056.309.651
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	22.226.397.977	24.509.783.806
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	(582.722.150)	(375.167.446)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>64.727.250.750</u>	<u>71.921.693.291</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>7.192</u>	<u>7.991</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2012

*Kim*

Phạm Thị Kim Hồng  
 Người lập biểu

*Đoàn Thị Tám*

Đoàn Thị Tám  
 Kế toán trưởng

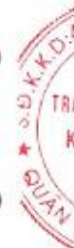


Lâm Văn Kiệt  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.370.926.577	96.056.309.651
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, V.10	5.987.623.319	7.278.745.272
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	48.805.081
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7	(7.164.817.450)	(9.116.663.031)
- Chi phí lãi vay	06		-	47.058.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.193.732.446	94.314.254.973
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.998.756.282	(64.229.282.913)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.089.484.270)	(19.666.939.367)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		27.320.713.579	17.916.686.585
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(885.339.337)	406.288.956
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(47.058.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.16	(24.274.239.185)	(25.788.146.561)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	8.091.706.732
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.8, V.20	(3.114.489.900)	(2.794.295.742)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>77.149.649.615</b>	<b>8.203.214.663</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.11, VII	(56.238.857.372)	(3.854.270.745)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	101.000.000	142.150.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(36.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	49.913.000.000	12.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3, V.5	6.957.750.784	8.768.061.090
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>732.893.412</b>	<b>(18.944.059.655)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(4.554.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.23	(45.000.000.000)	(27.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(45.000.000.000)</b>	<b>(31.554.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>32.882.543.027</b>	<b>(42.294.844.992)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>52.180.011.575</b>	<b>94.474.856.567</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>85.062.554.602</b>	<b>52.180.011.575</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2012



Phạm Thị Kim Hồng  
Người lập biểu



Đoàn Thị Tám  
Kế toán trưởng



Lâm Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

### Năm 2011

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại, khách sạn,...
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm; Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bao bì; kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh bất động sản.
4. **Nhân viên**  
Năm 2011, lao động sản xuất bình quân của Công ty là 843 nhân viên (năm trước là 805 nhân viên).
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**  
Doanh thu năm 2011 tăng 24% so với năm trước chủ yếu là do mở rộng thị trường bán hàng ra nước ngoài, vì vậy doanh thu xuất khẩu cao hơn so với năm trước.

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

3474  
NG T  
HIỆM H  
TOÁN  
VÀ  
HỒ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định khác	05 – 20



**6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

**7. Chi phí trả trước dài hạn*****Tiền thuê đất***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

***Chi phí sử dụng nhãn hiệu***

Chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

**8. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

**9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.



**10. Nguồn vốn kinh doanh**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

*Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

**11. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**12. Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh	50%	Trích lập tùy thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm, do Hội đồng quản trị quyết định
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	0,42%	Trích lập không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	08%	Trích lập tùy thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm, do Hội đồng quản trị quyết định

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.





**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Doanh thu gia công***

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**16. Tài sản tài chính*****Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

144  
G T Y  
M H U L  
D A N I  
A N  
C H

***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính***

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.



**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Công cụ tài chính phức hợp**

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

**18. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**19. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	759.300.740	839.025.260
Tiền gửi ngân hàng	12.303.253.862	32.940.986.315
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	72.000.000.000	18.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>85.062.554.602</b>	<b>52.180.011.575</b>

<sup>(\*)</sup> Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng.

<b>2. Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng	-	1.000.000.000
Ủy thác đầu tư tại Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam	-	48.913.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>49.913.000.000</b>
<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng Công ty	64.027.993.379	74.428.767.578
Chi nhánh Hà Nội	7.648.531.889	7.486.344.586
<b>Cộng</b>	<b>71.676.525.268</b>	<b>81.915.112.164</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng Công ty	9.840.392.154	21.296.845.055
Chi nhánh Hà Nội	25.000.000	23.711.864
<b>Cộng</b>	<b>9.865.392.154</b>	<b>21.320.556.919</b>
<b>5. Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế nhập khẩu phải thu chưa thanh khoản	1.213.409.854	538.457.563
Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn	232.033.333	125.966.667
Lãi ủy thác đầu tư phải thu	15.944.445	498.261.459
Phải thu khác	450.529.127	316.399.733
<b>Cộng</b>	<b>1.911.916.759</b>	<b>1.479.085.422</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Hàng mua đang đi đường	5.615.809.298	9.067.838.079
Nguyên liệu, vật liệu	88.028.372.272	56.111.857.416
Công cụ, dụng cụ	238.378.480	159.560.324
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.250.913.519	931.086.335
Thành phẩm	20.013.453.213	21.015.040.281
Hàng hóa	187.837.091	959.897.168
<b>Cộng</b>	<b>115.334.763.873</b>	<b>88.245.279.603</b>
<b>7. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Mẫu in hóa đơn	5.500.000	11.800.000
Phí dịch vụ thành viên Goldspulier	64.500.000	48.730.500
Công cụ, dụng cụ	656.913.557	-
Phí sử dụng dịch vụ ECOD	3.756.600	-
Chi phí quảng cáo	-	34.224.000
<b>Cộng</b>	<b>730.670.157</b>	<b>94.754.500</b>

QUẢN TRỊ D. K. K. C.

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tạm ứng	92.600.000	99.536.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	87.580.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>180.180.000</b>	<b>109.536.000</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	23.656.012.617	30.167.025.431	6.063.670.339	3.139.874.745	63.026.583.132
Tăng trong năm	28.690.663.031	37.510.192.000	884.000.000	656.147.769	67.741.002.800
<i>Mua sắm mới</i>	<i>112.200.000</i>	<i>4.596.292.000</i>	<i>220.000.000</i>	<i>196.147.769</i>	<i>5.124.639.769</i>
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)</i>	<i>28.578.463.031</i>	<i>32.913.900.000</i>	<i>664.000.000</i>	<i>460.000.000</i>	<i>62.616.363.031</i>
Thanh lý, nhượng bán	-	(33.790.294)	(270.000.000)	(21.809.200)	(325.599.494)
<b>Số cuối năm</b>	<b>52.346.675.648</b>	<b>67.643.427.137</b>	<b>6.677.670.339</b>	<b>3.774.213.314</b>	<b>130.441.986.438</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	14.050.133.468	25.675.965.453	4.393.252.542	2.259.860.415	46.345.421.584
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	20.310.908.849	26.851.744.000	5.024.352.938	2.698.880.318	54.885.886.105
Khấu hao trong năm	1.962.307.684	3.140.329.533	587.411.522	274.002.953	5.964.051.692
Thanh lý, nhượng bán	-	(33.790.294)	(270.000.000)	(21.809.200)	(325.599.494)
<b>Số cuối năm</b>	<b>22.273.216.533</b>	<b>29.958.283.239</b>	<b>5.341.764.460</b>	<b>2.951.074.071</b>	<b>60.524.338.303</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	3.345.103.768	3.315.281.431	1.039.317.401	440.994.427	8.140.697.027
<b>Số cuối năm</b>	<b>30.073.459.115</b>	<b>37.685.143.898</b>	<b>1.335.905.879</b>	<b>823.139.243</b>	<b>69.917.648.135</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(\*) Giá trị tài sản cố định tăng tại chi nhánh Bình Dương trong tháng 12 năm 2011 là nguyên giá tạm tính.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	898.331.500	11.210.000	909.541.500
<b>Số cuối năm</b>	<b>898.331.500</b>	<b>11.210.000</b>	<b>909.541.500</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	85.341.489	3.465.458	88.806.947
Khấu hao trong năm	17.966.628	5.604.999	23.571.627
<b>Số cuối năm</b>	<b>103.308.117</b>	<b>9.070.457</b>	<b>112.378.574</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	812.990.011	7.744.542	820.734.553
<b>Số cuối năm</b>	<b>795.023.383</b>	<b>2.139.543</b>	<b>797.162.926</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
XDCB dở dang – công trình nhà máy Bình Dương	246.555.454	62.894.612.617	(62.616.363.031)	-	524.805.040
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	392.637.272	-	(392.637.272)	-
<b>Cộng</b>	<b>246.555.454</b>	<b>63.287.249.889</b>	<b>(62.616.363.031)</b>	<b>(392.637.272)</b>	<b>524.805.040</b>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất	35.590.742.300	-	(794.580.000)	34.796.162.300
Chi phí sử dụng nhãn hiệu	54.545.454	-	(13.636.364)	40.909.090
Công cụ dụng cụ	199.147.519	1.435.566.153	(300.033.833)	1.334.679.839
Chi phí khác	110.347.389	-	(77.892.276)	32.455.113
<b>Cộng</b>	<b>35.954.782.662</b>	<b>1.435.566.153</b>	<b>(1.186.142.473)</b>	<b>36.204.206.342</b>

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	1.316.851.714
Số phát sinh	582.722.150
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.899.573.864</b>



**14. Phải trả người bán**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng Công ty	100.952.988.209	60.482.892.480
Chi nhánh Hà Nội	3.851.318.446	4.777.753.134
Chi nhánh Bình Dương	51.941.140	-
<b>Cộng</b>	<b>104.856.247.795</b>	<b>65.260.645.614</b>

**15. Người mua trả tiền trước**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng Công ty	1.891.877.975	4.080.861.255
Chi nhánh Hà Nội	113.331.502	197.693.173
<b>Cộng</b>	<b>2.005.209.477</b>	<b>4.278.554.428</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã nộp trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	387.553.046	6.528.622.259	(6.237.715.143)	678.460.162
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18.773.891.134	(18.773.891.134)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	568.462.130	3.676.343.736	(3.063.988.941)	1.180.816.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.780.864.389	22.226.397.977	(24.274.239.185)	4.733.023.181
Thuế thu nhập cá nhân	83.887.535	1.735.233.231	(1.609.834.656)	209.286.110
Thuế tài nguyên	2.375.920	8.169.360	(9.846.160)	699.120
Tiền thuê đất	-	253.072.450	(253.072.450)	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.593.997	(2.593.997)	-
<b>Cộng</b>	<b>7.823.143.020</b>	<b>53.209.324.144</b>	<b>(54.230.181.666)</b>	<b>6.802.285.498</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng xuất khẩu	0%
- Nước	5%
- Bột giặt, chất tẩy rửa lỏng	10%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.



Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.370.926.577	96.056.309.651
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.802.072.187	5.749.562.644
- Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(5.267.406.857)</u>	<u>(3.766.737.071)</u>
Thu nhập chịu thuế	88.905.591.907	98.039.135.224
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b><u>22.226.397.977</u></b>	<b><u>24.509.783.806</u></b>

**Tiền thuê đất**

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo số 383/TB-TĐ-CCT-6 ngày 16 tháng 8 năm 2011.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**17. Phải trả người lao động**

Lương kỳ 2 tháng 12 và tiền lương phải trả theo quỹ lương cho nhân viên.

Quỹ lương trong năm tại Công ty được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 13/2011/BB-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2011.

**18. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí hoa hồng, chiết khấu, tiếp thị	6.522.579.492	4.369.883.380
Chi phí vận chuyển	1.075.715.965	739.964.433
Chi phí khác	-	157.559.044
<b>Cộng</b>	<b><u>7.598.295.457</u></b>	<b><u>5.267.406.857</u></b>

**19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	458.879.656	411.081.287
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	81.269.117	74.472.424
Phải trả khác	448.604.486	1.412.339.013
<b>Cộng</b>	<b><u>988.753.259</u></b>	<b><u>1.897.892.724</u></b>

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	4.726.551.500	4.292.791.500	(2.257.175.500)	6.762.167.500
Quỹ phúc lợi	1.261.514.884	1.430.930.500	(779.734.400)	1.912.710.984
<b>Cộng</b>	<b><u>5.988.066.384</u></b>	<b><u>5.723.722.000</u></b>	<b><u>(3.036.909.900)</u></b>	<b><u>8.674.878.484</u></b>



**21. Phải trả dài hạn khác**

Các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn của các khách hàng.

**22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

	<b>Năm nay</b>
Số đầu năm	1.047.366.794
Số trích lập bổ sung	618.578.907
Số đã chi	(656.285.475)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.009.660.226</b>

**23. Vốn chủ sở hữu**

***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 37.

***Cổ tức***

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trả cổ tức năm trước	45.000.000.000	27.000.000.000
Tạm ứng cổ tức	-	-
<b>Cộng</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

***Cổ phiếu***

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**24. Nợ khó đòi đã xử lý**

Số đầu năm	1.293.790.190
Nợ khó đòi đã xử lý được thu hồi trong năm	(22.036.595)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.271.753.595</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	1.249.557.075.816	1.007.460.045.207
- Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	1.137.658.994.837	898.215.558.092
- Doanh thu hoạt động khác	111.898.080.979	109.244.487.115
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(5.915.716.091)	(6.205.789.597)
- Chiết khấu thương mại	(5.813.926.788)	(5.807.964.393)
- Hàng bán bị trả lại	(101.789.303)	(397.825.204)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.243.641.359.725</u></b>	<b><u>1.001.254.255.610</u></b>
Trong đó:	-	-
- Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm	1.131.743.278.746	892.009.768.495
- Doanh thu thuần hoạt động khác	111.898.080.979	109.244.487.115

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp <sup>(i)</sup>	950.578.047.494	708.938.003.577
Giá vốn hoạt động khác	106.946.583.830	101.859.548.348
<b>Cộng</b>	<b><u>1.057.524.631.324</u></b>	<b><u>810.797.551.925</u></b>

<sup>(i)</sup> Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	898.145.963.268	667.277.482.268
Chi nhân công trực tiếp	31.591.312.794	26.303.916.683
Chi phí sản xuất chung	22.005.060.729	20.428.361.471
Tổng chi phí sản xuất	951.742.336.791	714.009.760.422
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(843.131.174)	1.400.279.718
Tổng giá thành sản xuất	950.899.205.617	715.410.040.140
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	1.001.587.068	(5.887.928.541)
Giảm trừ khác	(1.322.745.191)	(584.108.022)
<b>Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp</b>	<b><u>950.578.047.494</u></b>	<b><u>708.938.003.577</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.063.817.450	8.768.061.090
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	672.493.225	413.706.806
Lãi bán ngoại tệ	12.906.843.369	6.991.734.303
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.038.251.157	1.087.285.031
<b>Cộng</b>	<b><u>22.681.405.201</u></b>	<b><u>17.260.787.230</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	-	47.058.000
Lỗ bán ngoại tệ	2.700.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.719.163	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.973.438.531	2.810.689.039
<b>Cộng</b>	<b><u>7.012.857.694</u></b>	<b><u>2.857.747.039</u></b>

4  
NI  
KH  
MT  
J  
B  
II

**5. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên	10.456.146.726	9.845.848.297
Chi phí khuyến mại	17.885.596.688	29.749.300.924
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.052.083.836	353.808.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.272.774	649.722.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.590.265.972	26.291.190.070
Chi phí bằng tiền khác	19.057.758.316	14.197.974.576
<b>Cộng</b>	<b>84.459.124.312</b>	<b>81.087.845.273</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên quản lý	18.032.955.079	15.568.696.460
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.077.513.320	1.211.423.235
Chi phí đồ dùng văn phòng	413.472.248	444.860.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.791.831.760	2.373.394.253
Thuế, phí và lệ phí	334.042.282	330.767.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.505.828.570	4.159.035.715
Chi phí bằng tiền khác	5.025.645.118	4.155.325.936
<b>Cộng</b>	<b>31.181.288.377</b>	<b>28.243.503.331</b>

**7. Thu nhập khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Khách hàng chuyển tiền thừa	-	453.143.009
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	133.181.900	11.000.000
Thu do thanh lý tài sản cố định	101.000.000	142.150.000
Thu nhập khác	4.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>238.981.900</b>	<b>606.293.009</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.727.250.750	71.921.693.291
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64.727.250.750	71.921.693.291
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.192</b>	<b>7.991</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	924.107.266.982	799.743.965.984
Chi phí nhân công	70.806.461.674	60.598.853.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.987.623.319	7.278.745.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.264.825.924	40.495.389.843
Chi phí khác	24.321.412.756	17.938.080.610
<b>Cộng</b>	<b>1.070.487.590.655</b>	<b>926.055.035.446</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

**Các giao dịch không bằng tiền**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các công nợ phải thu, phải trả liên quan đến tài sản cố định như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	14.632.363.014	-
Trả trước cho người bán để đầu tư mua sắm tài sản cố định	2.851.968.000	-

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Áp dụng qui định kế toán mới**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.4 đến VIII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 4,412 tỷ VND (Số năm trước là 3,345 tỉ VND).



**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV hóa chất cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp hóa chất	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần xà phòng Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp hóa chất vi sinh	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SX & TM Phương Đông	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần XNK hóa chất Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Vật tư và XNK hóa chất	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty tài chính Cổ phần hóa chất Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty hóa chất Việt Trì	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần phân bón và hoá chất Cần Thơ	Công ty trong cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Công ty Cổ phần XNK hóa chất Miền Nam</b>		
Mua nguyên vật liệu	6.919.559.980	11.726.723.129
Bán hàng	1.771.200.000	-
<b>Công ty TNHH MTV hóa chất cơ bản Miền Nam</b>		
Mua nguyên vật liệu	780.555.800	930.599.318
<b>Công ty Cổ phần Công nghiệp hóa chất vi sinh</b>		
Mua nguyên vật liệu	53.840.000	20.392.000
<b>Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn</b>		
Mua nguyên vật liệu	8.597.000	14.040.500
<b>Công ty Cổ phần xà phòng Hà Nội</b>		
Mua nguyên vật liệu	195.490.400	627.846.400
Cung cấp dịch vụ điện lưới, nước	123.950.000	291.939.700
<b>Công ty Vật tư và XNK hóa chất</b>		
Gia công	155.388.900	151.906.560
<b>Công ty Cổ phần SX &amp; TM Phương Đông</b>		
Mua nguyên vật liệu	10.492.021.742	17.210.562.066
<b>Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp hóa chất</b>		
Dịch vụ sửa chữa nhà xưởng	790.693.636	1.814.798.183
<b>Công ty hóa chất Việt Trì</b>		
Mua nguyên vật liệu	297.642.400	-
<b>Công ty Cổ phần phân bón và hoá chất Cần Thơ</b>		
Mua nguyên vật liệu	434.933.165	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ phần xà phòng Hà Nội (tiền điện lưới, nước)	669.750	28.213.970
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn (tiền ký quỹ)	3.400.000	3.400.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp hóa chất (tiền sửa chữa nhà xưởng)	957.987.000	-
Công ty tài chính Cổ phần Hoá chất Việt Nam	2.000.000.000	48.913.000.000
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>2.962.056.750</b>	<b>48.944.613.970</b>



	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp hóa chất (tiền sửa chữa nhà xưởng)	-	566.172.000
Công ty Vật tư và XNK hóa chất (tiền mua nguyên vật liệu)	16.097.400	17.083.440
Công ty Cổ phần xà phòng Hà Nội (tiền mua nguyên vật liệu)	-	65.403.140
Công ty TNHH MTV hóa chất cơ bản Miền Nam (tiền mua nguyên vật liệu)	-	19.133.400
Công ty Cổ phần XNK hóa chất Miền Nam (tiền mua nguyên vật liệu)	-	912.902.282
Công ty hóa chất Việt Tri (tiền mua nguyên vật liệu)	-	-
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>16.097.400</b>	<b>1.580.694.262</b>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

***Khu vực địa lý***

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<u>Khu vực xuất khẩu</u>	<u>Khu vực nội địa</u>	<u>Cộng</u>
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	451.569.050.095	792.072.309.630	1.243.641.359.725
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>451.569.050.095</b>	<b>792.072.309.630</b>	<b>1.243.641.359.725</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	67.579.413.947	118.537.314.454	186.116.728.401
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(115.640.412.689)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			70.476.315.712
Doanh thu hoạt động tài chính			22.681.405.201
Chi phí tài chính			(7.012.857.694)
Thu nhập khác			238.981.900
Chi phí khác			(12.918.542)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(22.226.397.977)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			582.722.150

1102  
CỔ  
CH  
IỂM  
TU  
P1



	<u>Khu vực xuất khẩu</u>	<u>Khu vực nội địa</u>	<u>Cộng</u>
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			<u>64.727.250.750</u>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>			<u>68.285.636.608</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>			<u>7.173.765.792</u>
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i>			
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	285.147.571.228	716.106.684.382	1.001.254.255.610
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
<i>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<u>285.147.571.228</u>	<u>716.106.684.382</u>	<u>1.001.254.255.610</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>58.522.306.560</u>	<u>131.934.397.125</u>	190.456.703.685
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(109.331.348.604)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			<u>81.125.355.081</u>
Doanh thu hoạt động tài chính			17.260.787.230
Chi phí tài chính			(2.857.747.039)
Thu nhập khác			606.293.009
Chi phí khác			(78.378.630)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(24.509.783.806)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			<u>375.167.446</u>
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			<u>71.921.693.291</u>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>			<u>3.854.270.745</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>			<u>4.230.648.108</u>
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i>			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<u>Khu vực xuất khẩu</u>	<u>Khu vực nội địa</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	161.532.300.690	243.307.436.594	404.839.737.284
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			1.899.573.864
<b>Tổng tài sản</b>			<b><u>406.739.311.148</u></b>
<b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b>			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	59.903.269.991	90.229.081.137	150.132.351.128
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			8.674.878.484
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b><u>158.807.229.612</u></b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	111.500.248.215	237.299.182.793	348.799.431.008
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			1.316.851.714
<b>Tổng tài sản</b>			<b><u>350.116.282.722</u></b>
<b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b>			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	35.226.874.376	74.971.209.802	110.198.084.178
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			5.988.066.384
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b><u>116.186.150.562</u></b>

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm.
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lĩnh vực bán thành phẩm	1.131.743.278.746	892.009.768.495
Lĩnh vực khác	111.898.080.979	109.244.487.115
<b>Cộng</b>	<b><u>1.243.641.359.725</u></b>	<b><u>1.001.254.255.610</u></b>

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	<b>Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>		<b>Tài sản bộ phận</b>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lĩnh vực bán thành phẩm	62.141.556.858	3.433.740.367	368.413.810.025	310.742.748.869
Các lĩnh vực khác	6.144.079.750	420.530.378	36.425.927.259	38.056.682.139
<b>Cộng</b>	<b><u>68.285.636.608</u></b>	<b><u>3.854.270.745</u></b>	<b><u>404.839.737.284</u></b>	<b><u>348.799.431.008</u></b>

TỶ  
HỒI  
LĨNH  
VỰC  
KHÁC

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.062.554.602	52.180.011.575	85.062.554.602	52.180.011.575
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	49.913.000.000	-	49.913.000.000
Phải thu khách hàng	71.676.525.268	81.915.112.164	71.676.525.268	81.915.112.164
Các khoản phải thu khác	1.999.496.759	1.489.085.422	1.999.496.759	1.489.085.422
<b>Cộng</b>	<b>158.738.576.629</b>	<b>185.497.209.161</b>	<b>158.738.576.629</b>	<b>185.497.209.161</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	104.856.247.795	65.260.645.614	104.856.247.795	65.260.645.614
Phải trả người lao động	23.637.110.284	21.954.432.568	23.637.110.284	21.954.432.568
Chi phí phải trả	7.598.295.457	5.267.406.857	7.598.295.457	5.267.406.857
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	988.753.259	1.897.892.724	988.753.259	1.897.892.724
Phải trả dài hạn khác	3.234.789.132	2.668.642.173	3.234.789.132	2.668.642.173
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.009.660.226	1.047.366.794	1.009.660.226	1.047.366.794
<b>Cộng</b>	<b>141.324.856.153</b>	<b>98.096.386.730</b>	<b>141.324.856.153</b>	<b>98.096.386.730</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả người bán	104.856.247.795	-	-	104.856.247.795
Phải trả người lao động	23.637.110.284	-	-	23.637.110.284
Chi phí phải trả	7.598.295.457	-	-	7.598.295.457
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	988.753.259	-	-	988.753.259
Phải trả dài hạn khác	-	3.234.789.132	-	3.234.789.132
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.009.660.226	-	1.009.660.226
<b>Cộng</b>	<b>137.080.406.795</b>	<b>4.244.449.358</b>	<b>-</b>	<b>141.324.856.153</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	65.260.645.614	-	-	65.260.645.614
Phải trả người lao động	21.954.432.568	-	-	21.954.432.568
Chi phí phải trả	5.267.406.857	-	-	5.267.406.857
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.897.892.724	-	-	1.897.892.724
Phải trả dài hạn khác	-	2.668.642.173	-	2.668.642.173
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.047.366.794	-	1.047.366.794
<b>Cộng</b>	<b>94.380.377.763</b>	<b>3.716.008.967</b>	<b>-</b>	<b>98.096.386.730</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	<u>Thay đổi tỷ giá USD (%)</u>	<u>Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</u>
<b>Năm nay</b>	2%	115.257.355
	-2%	(115.257.355)
<b>Năm trước</b>	2%	311.802.534
	-2%	(311.802.534)

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2012

  
 Phạm Thị Kim Hồng  
 Người lập biểu

  
 Đoàn Thị Tám  
 Kế toán trưởng

  
  
 Lâm Văn Kiệt  
 Tổng Giám đốc

410204  
 CÔNG  
 RÁCH NHIỆM  
 KIỂM TOÁN  
 TỰ V.  
 TP. HỒ

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	1.062.195.116	530.891.493	3.743.170.195	102.655.345.616	197.991.602.420
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	71.921.693.291	71.921.693.291
Hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm	-	(1.062.195.116)	-	-	-	(1.062.195.116)
Đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm	-	29.031.565	-	-	-	29.031.565
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	39.647.295.000	4.955.912.000	(52.553.207.000)	(7.950.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>29.031.565</b>	<b>40.178.186.493</b>	<b>8.699.082.195</b>	<b>95.023.831.907</b>	<b>233.930.132.160</b>
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	29.031.565	40.178.186.493	8.699.082.195	95.023.831.907	233.930.132.160
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	64.727.250.750	64.727.250.750
Hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm	-	(29.031.565)	-	-	-	(29.031.565)
Đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm	-	27.452.191	-	-	-	27.452.191
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	35.773.263.000	300.917.805	(41.797.902.805)	(5.723.722.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>27.452.191</b>	<b>75.951.449.493</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>72.953.179.852</b>	<b>247.932.081.536</b>

*Kim*

Phạm Thị Kim Hồng  
Người lập biểu

*[Signature]*



Đoàn Thị Tám  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Lâm Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc